



VCA  
visual communication art

2022 MKTCOURSE



## Phần 2-NGÔN NGỮ của SẮC ĐỘ & MÀU



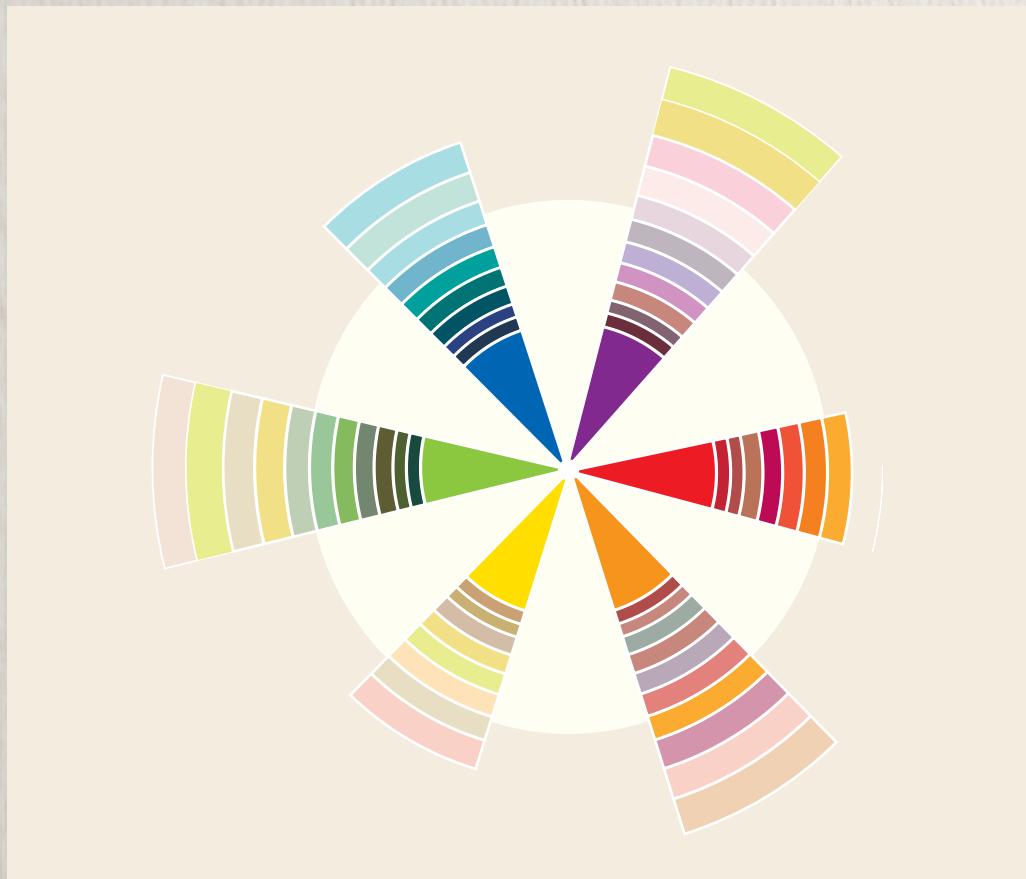


## Lesson 7-SẮC ĐỘ CỦA MÀU 1

## I - KHÁI NIỆM VỀ SẮC ĐỘ

Mỗi màu đều chứa đựng 3 thuộc tính trong nó:

- \* **Hue:** màu nguyên thủy, không bị ảnh hưởng bởi bất kì yếu tố gì.
- \* **Saturation:** độ tươi/xỉn của màu (độ bão hòa).
- \* **Value:** độ sáng/tối của màu.



Phân tầng sắc độ: bố cục màu

## I - KHÁI NIỆM VỀ SẮC ĐỘ

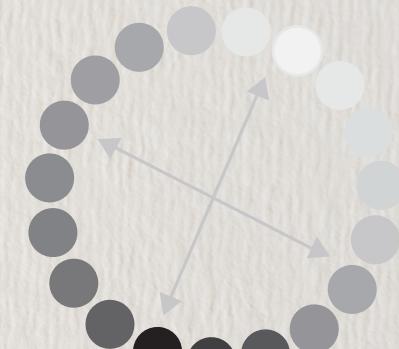
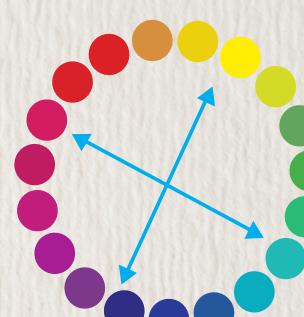
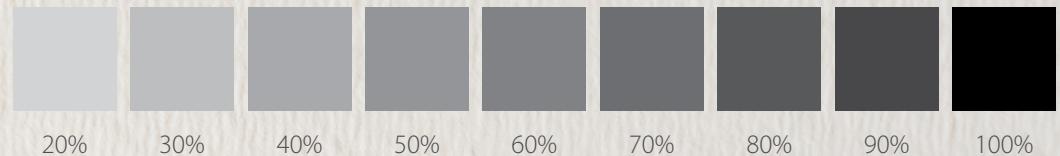
**Sắc độ của màu được minh họa bằng cách thang xám, hay còn gọi là giá trị (value) của màu.**

Sắc độ là khái niệm mô tả độ sáng/tối của một đối tượng. Sắc độ là thành tố thị giác dễ hiểu nhất trong các thành tố.

Sắc độ không biểu lộ cảm xúc một cách rõ ràng (tức giận, hạnh phúc) hay mức độ thu hút thị giác (color voice), nhưng nó là yếu tố đầu tiên cần kiểm soát để tạo ra các kiểu không gian khác nhau cho bố cục.

Lưu ý: Trên thực tế, dải sắc độ màu vô cùng rộng, lên tới hàng triệu thang độ, nhưng bằng mắt thường, ta không thể phân biệt được.

Với các phần mềm, giá trị 100% là giá trị mặc định. Như thế, ta ngầm hiểu, có khoảng 100 thang xám khác nhau cho các dải màu.



## I - KHÁI NIỆM VỀ SẮC ĐỘ

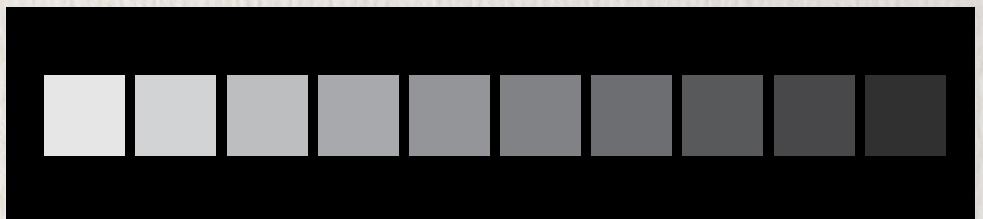
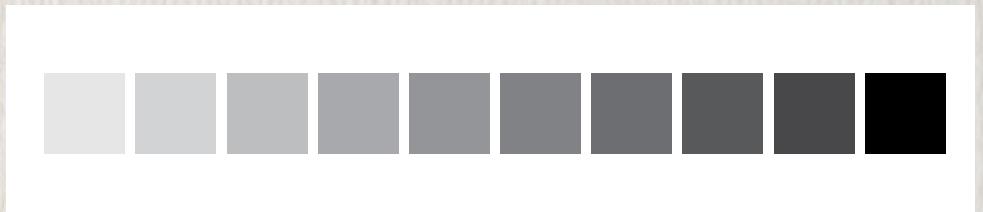
**Sắc độ** của màu được minh họa bằng cách thang xám, hay còn gọi là **giá trị (value) của màu**.

Trên nền sáng, những đối tượng có sắc độ đậm nhất sẽ tới mắt người xem đầu tiên. Và cứ lần lượt như thế cho đến đối tượng có sắc độ sát với màu nền nhất.

Ngược lại, trên nền tối, những đối tượng có sắc độ sáng sẽ tới mắt người xem đầu tiên. Đối tượng tối nhất sẽ đến mắt người xem cuối cùng.

Lưu ý: Biết được độ sáng tối của màu rất quan trọng, nó sẽ cho ta biết hướng di chuyển của thị giác trong bố cục một cách rõ ràng.

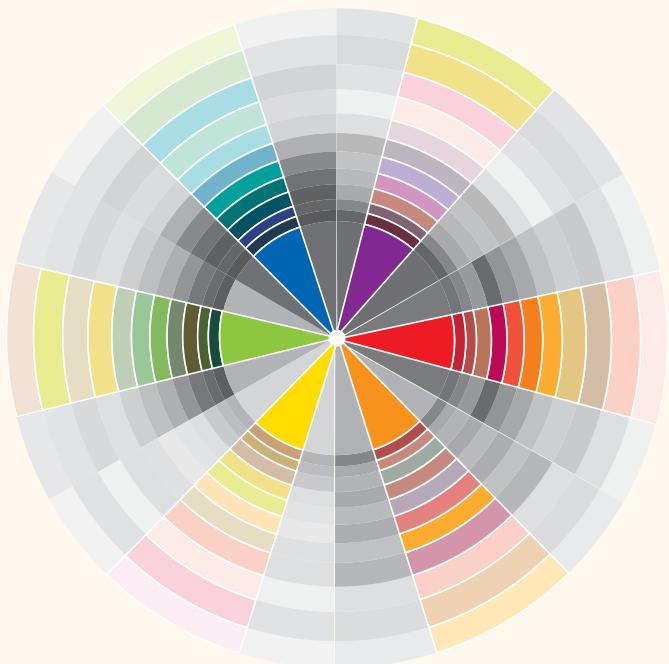
Đồng thời, xác định vị thế các đối tượng theo thứ tự nhận biết lần lượt trong tâm trí người xem. Điều này sẽ giúp người sáng tạo hình ảnh có thể tổ chức bố cục theo định hướng đã đặt ra.



## II - GIÁ TRỊ CỦA SẮC ĐỘ

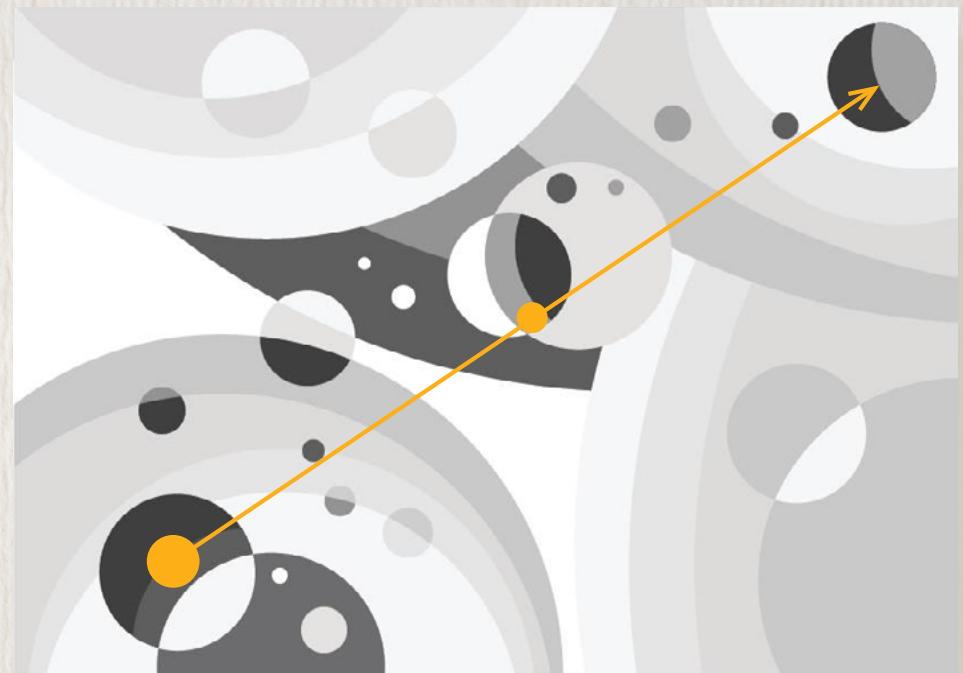
Dựa vào sắc độ, designer có thể điều chỉnh:

- \* **Cân bằng, hướng di chuyển thị giác cho bố cục:** do yếu tố "nặng"/"nhẹ" của sắc độ với tương quan vị trí.
- \* **Phân cấp thông tin:** do yếu tố đậm, nhạt, xa, gần của sắc độ (*ko gian*).
- \* **Truyền tải cảm xúc, thông điệp:** do mức độ tương phản của các sắc độ với nhau - tương phản nhẹ, tương phản trung bình, tương phản đậm.





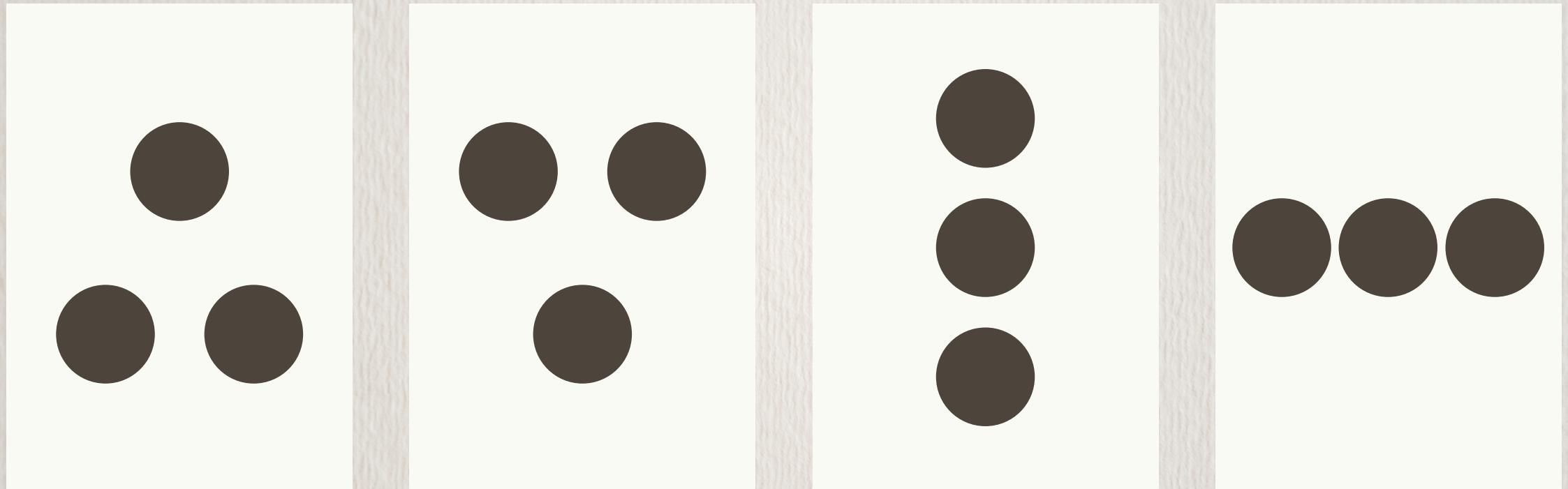
Hướng thị giác: bố cục xuôi thị giác



Hướng thị giác: bố cục ngược thị giác

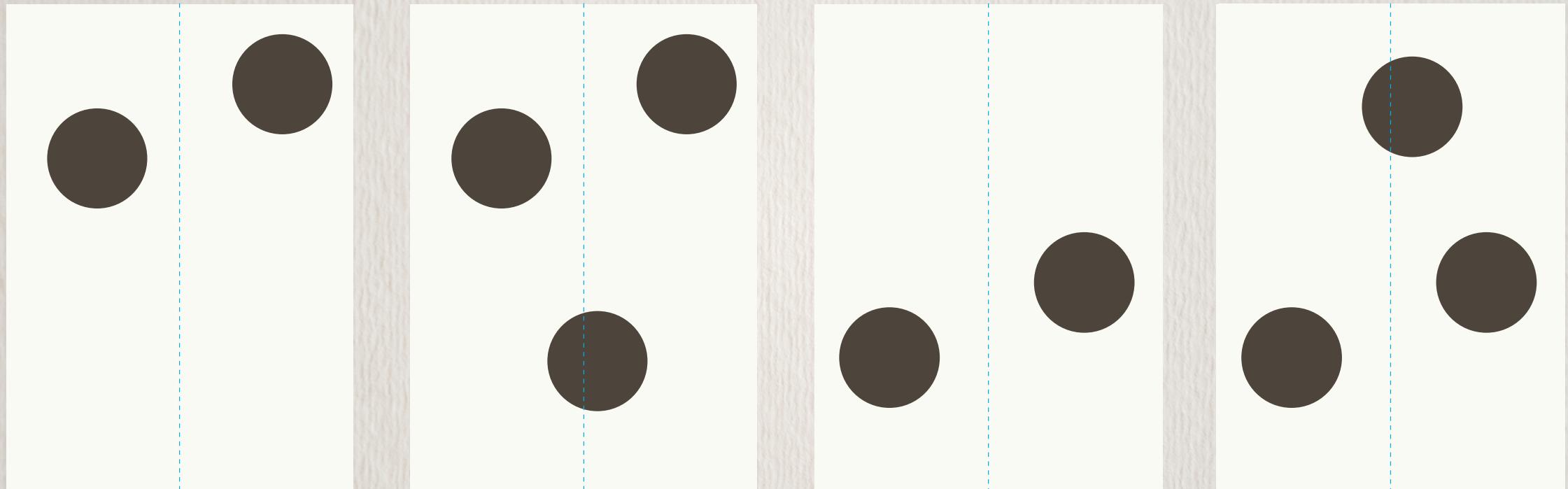


### III - SẮC ĐỘ với BỐ CỤC: nguyên lí cơ bản



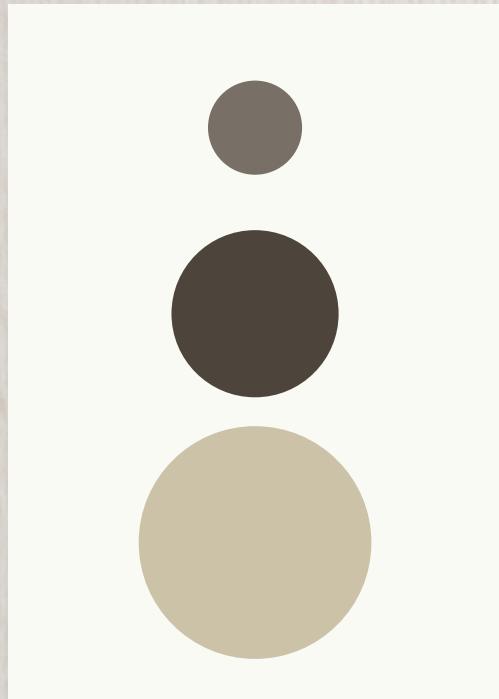
Cân giác với sắc độ: cân giác theo trực bằng hình và vị trí

### III - SẮC ĐỘ với BỐ CỤC: nguyên lí cơ bản

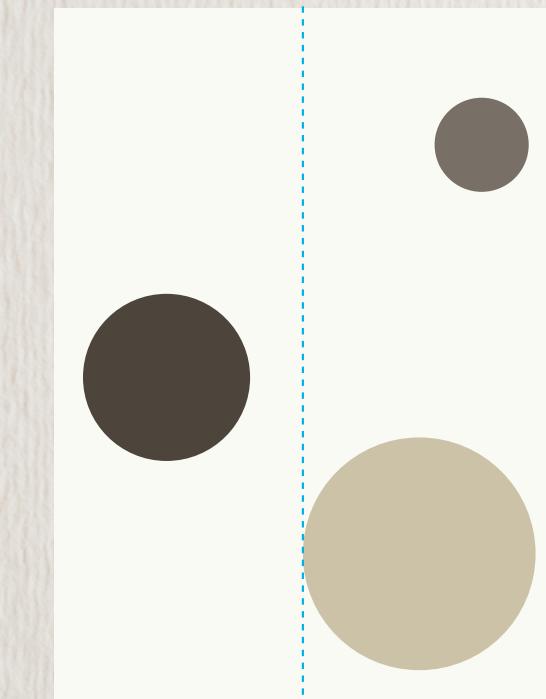


Cân giác với sắc độ: cân giác không theo trực bằng hình và vị trí (*cân đối lệch*)

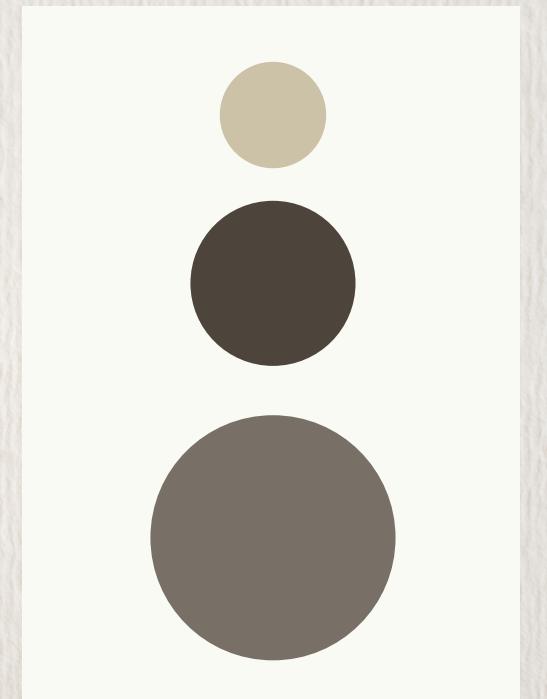
### III - SẮC ĐỘ với BỐ CỤC: nguyên lí cơ bản



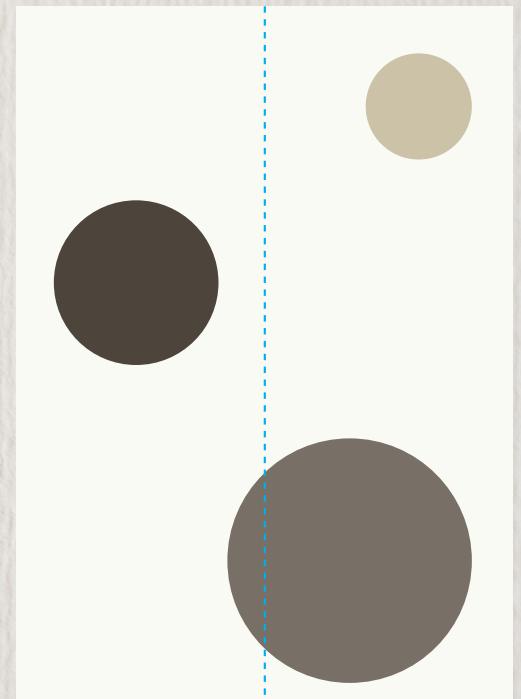
1.a



1.b



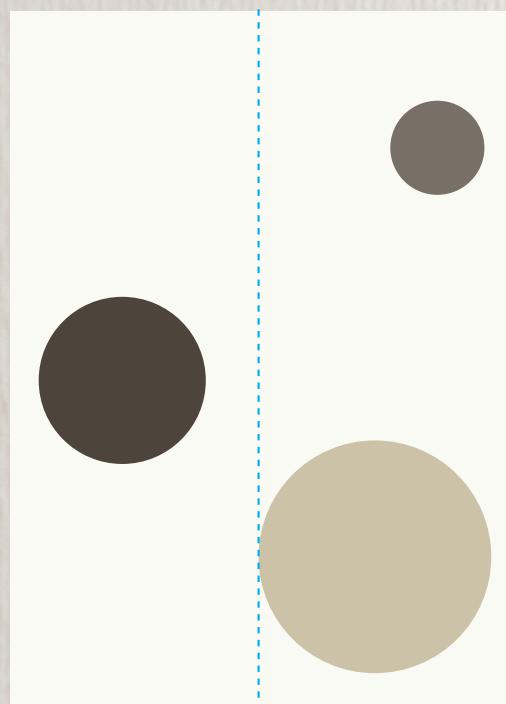
2.a



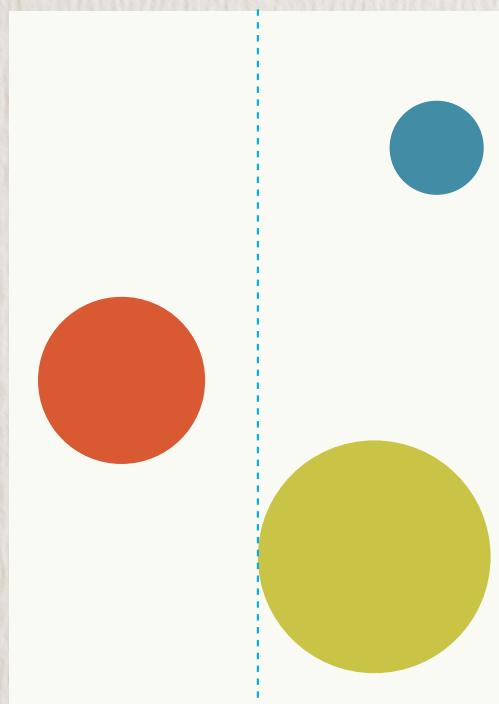
2.b

Cân giác với sắc độ: cân giác không theo trực bằng hình, vị trí và kích thước (*cân đối lệch*)

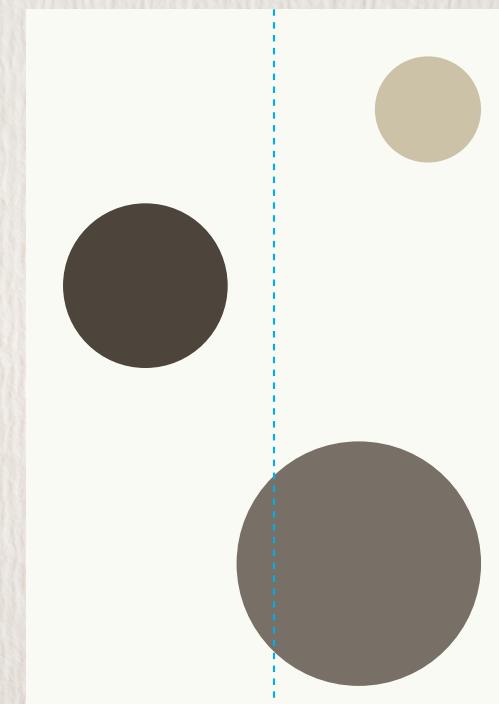
### III - SẮC ĐỘ với BỐ CỤC: nguyên lí cơ bản



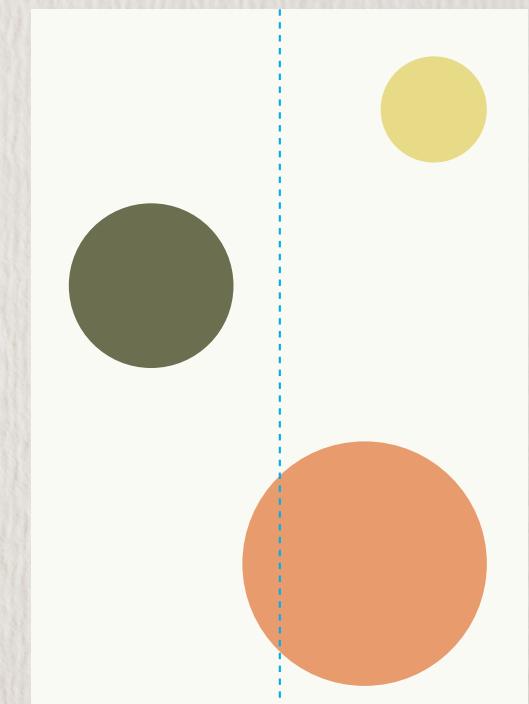
1.c



2.b

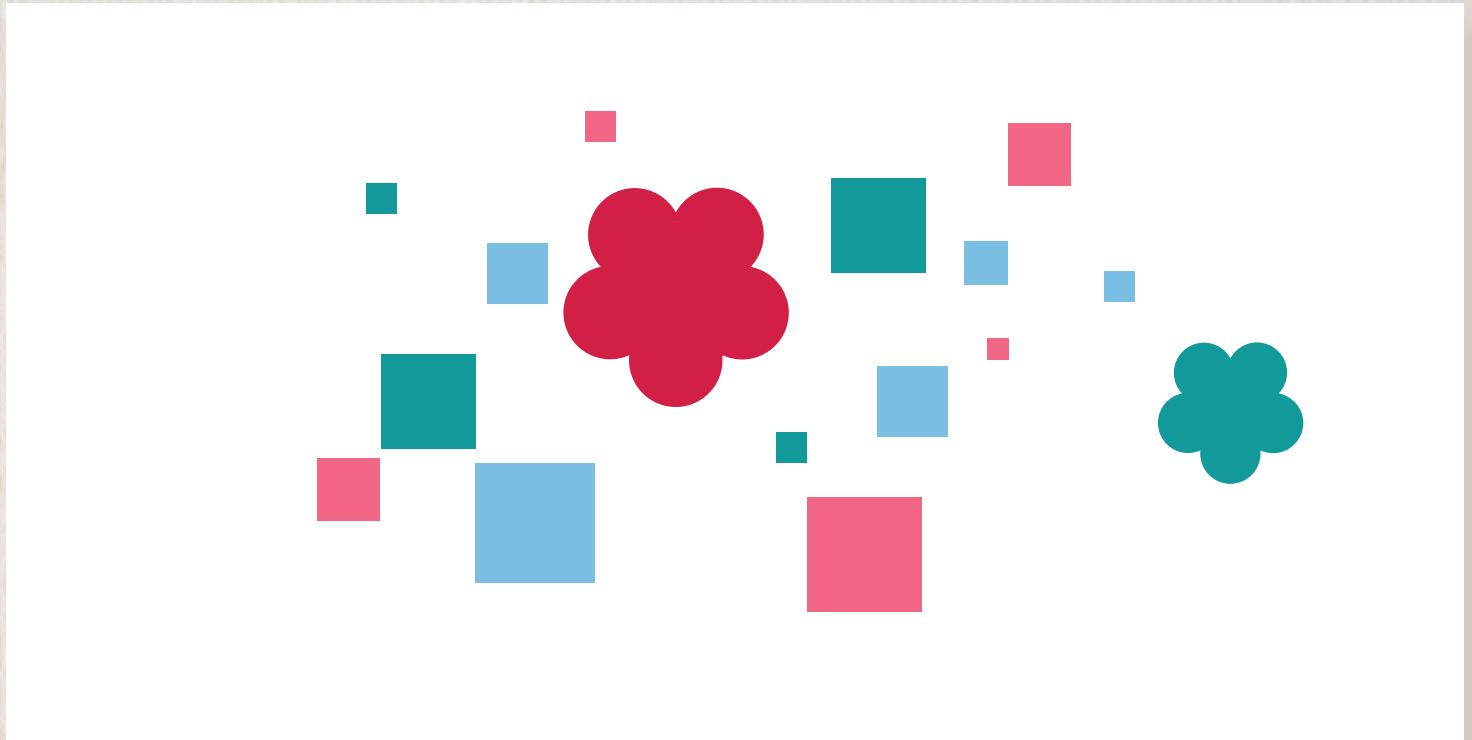
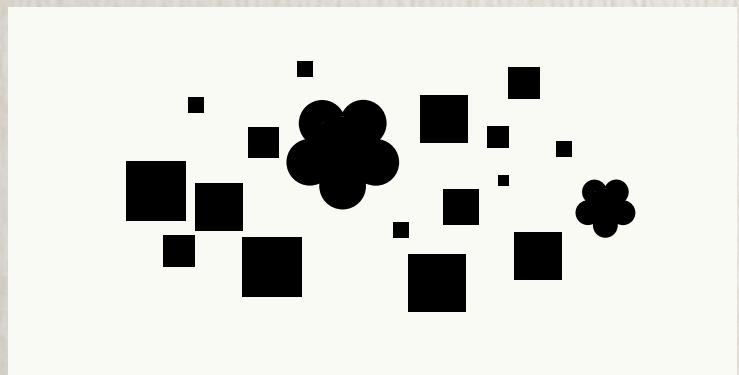


2.c



Cân giác với sắc độ: cân giác không theo trực bằng hình, vị trí, kích thước và màu (*cân đối lệch*)

### III - SẮC ĐỘ với BỐ CỤC: nguyên lí cơ bản



Cân giác với sắc độ: cân giác không theo trực bằng hình, vị trí, kích thước và màu (*cân đối lệch*)

### III - SẮC ĐỘ với BỐ CỤC

Dựa vào sắc độ để điều chỉnh **Cân bằng bố cục**

\* bố cục bị lệch phải, do:

- các lọ bên trái (lọ.1-2-3-4) có kích thước lớn hơn so với các lọ bên phải của khổ (lọ.5-6-7)
- vị trí của các lọ trái gần biên dưới của khổ và sát cạnh nhau.



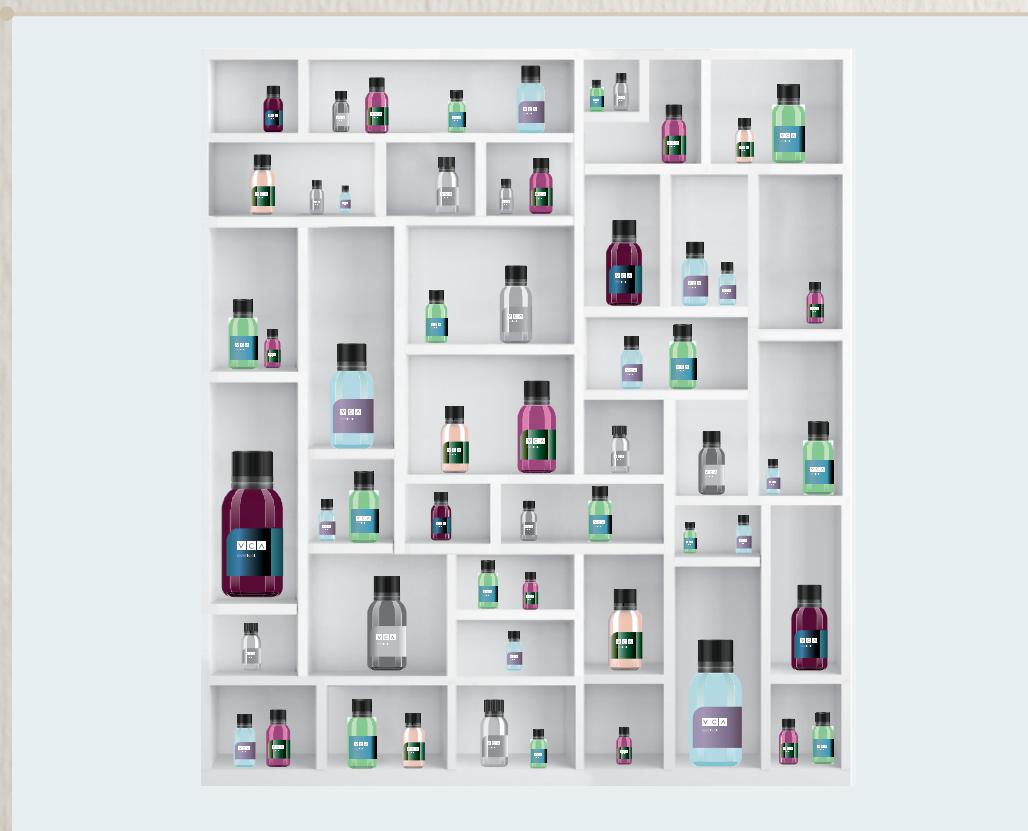
Cân giác với sắc độ: bố cục đen-trắng lệch phải

### III - SẮC ĐỘ với BỐ CỤC

Dựa vào sắc độ để điều chỉnh Cân bằng bố cục

\* điều chỉnh:

- sử dụng 1 lọ có kích thước lớn (lọ.1) vị trí gần biên trái dưới của khố.
- sử dụng 2 lọ có kích thước trung bình (lọ.2-3) vị trí gần biên phải trên và dưới của khố để cân lại lọ.1

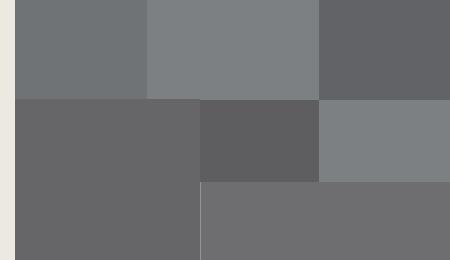


Cân giác với sắc độ: bố cục đen-trắng đã hiệu chỉnh cân giác

#### IV - SẮC ĐỘ với KHÔNG GIAN và PHÂN TẦNG THÔNG TIN

Dựa vào sắc độ để điều chỉnh **Tạo các kiểu không gian cho Bố Cục**

\* **không gian Phẳng**: là kiểu không gian có tối đa 2 lớp sắc độ, trong đó 1 lớp là thông tin cấp 1, thông tin quan trọng nhất, còn lớp kia là thông tin cấp 2, thông tin nền để bổ trợ cho thông tin cấp 1.





before

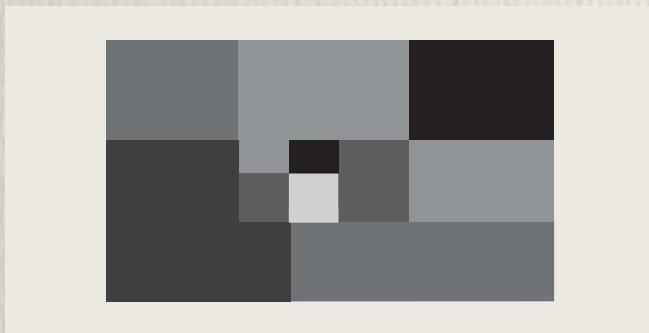


after

#### IV - SẮC ĐỘ với KHÔNG GIAN và PHÂN TẦNG THÔNG TIN

Dựa vào sắc độ để điều chỉnh **Tạo các kiểu không gian cho Bố Cục**

\* **không gian Sâu:** là kiểu không gian có trên 3 lớp sắc độ, trong đó 1 lớp là thông tin cấp 1, thông tin quan trọng nhất và phải đến mắt người xem đầu tiên, còn lớp 2 kia lần lượt là các thông tin nền để bổ trợ cho thông tin cấp 1.



Thiết kế với không gian Sâu: thường được ứng dụng với nhiều chủ đề và phương tiện truyền thông khác nhau, nhưng thường để truyền tải thông điệp về sự sâu sắc, nhiều tầng/cấp thông tin phức tạp...

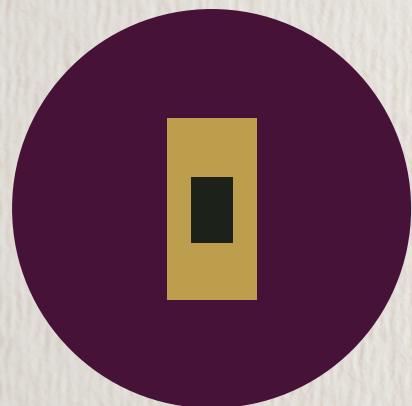


before



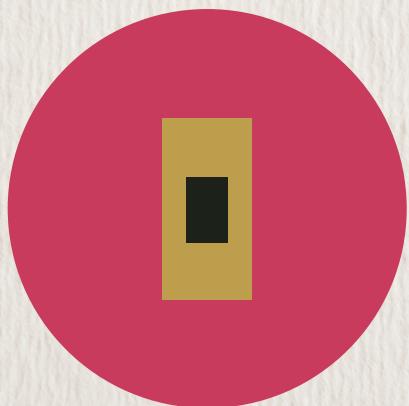
after

#### IV - SẮC ĐỘ với KHÔNG GIAN và PHÂN TẦNG THÔNG TIN - các cặp sắc độ không được hiệu chỉnh đủ mức độ tương phản



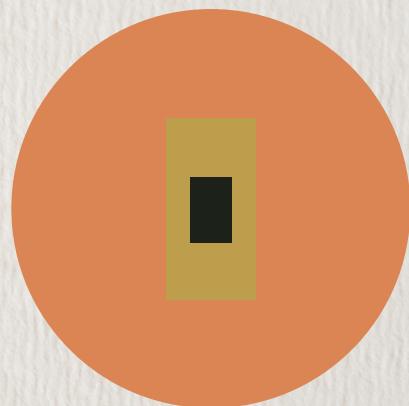
██████ 80%

████ 37%



██████ 60%

████ 37%



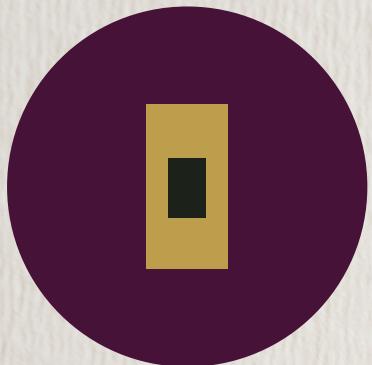
██████ 40%

████ 37%

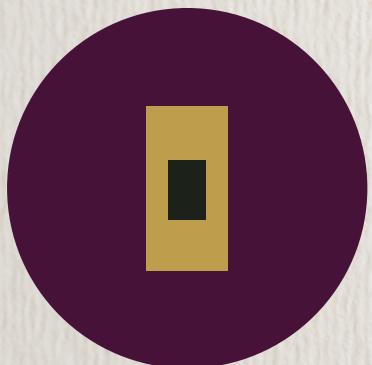


## II-SẮC ĐỘ với KHÔNG GIAN và PHÂN TẦNG THÔNG TIN - các cặp sắc độ trước và sau khi được hiệu chỉnh đủ mức độ tương phản

before

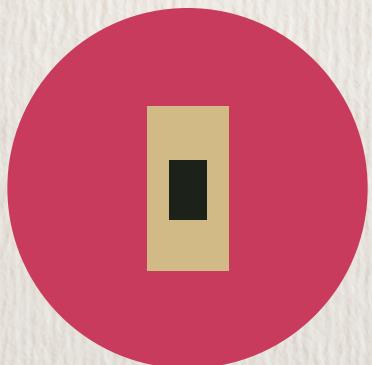
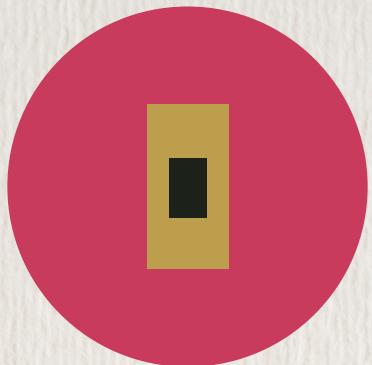


after



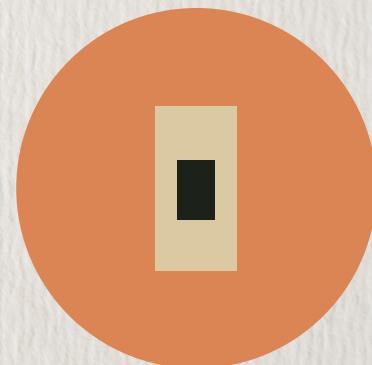
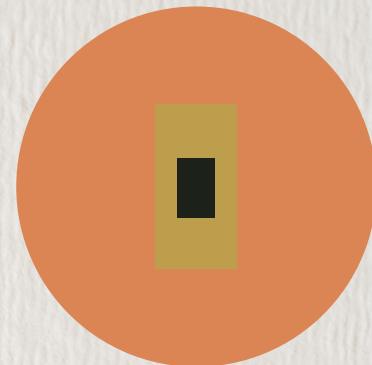
█ █ 80%

█ █ 37%



█ █ 60%

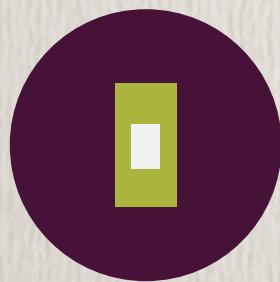
█ █ 25%



█ █ 40%

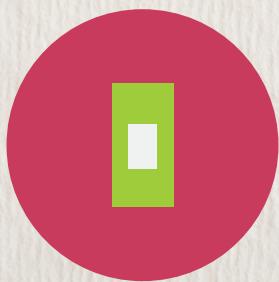
█ █ 20%

## II-SẮC ĐỘ với KHÔNG GIAN và PHÂN TẦNG THÔNG TIN - các cặp sắc độ trước và sau khi được hiệu chỉnh đủ mức độ tương phản



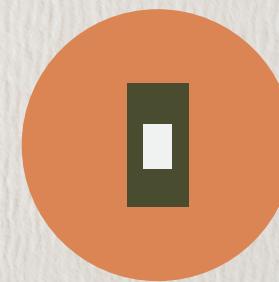
80%

35%



60%

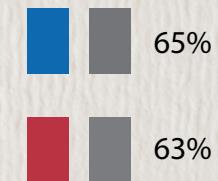
31%



40%

75%

#### IV - SẮC ĐỘ với KHÔNG GIAN và PHÂN TẦNG THÔNG TIN - các cặp sắc độ bị trùng thang xám



before

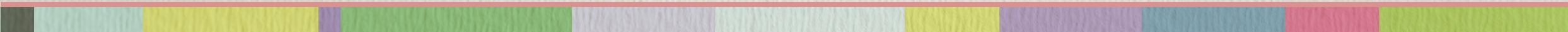
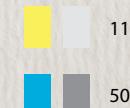
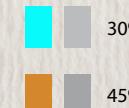
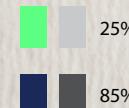


after

IV - SẮC ĐỘ với KHÔNG GIAN và PHÂN TẦNG THÔNG TIN - các cặp sắc độ màu nóng không nên ứng dụng trong truyền tải thông tin



IV - SẮC ĐỘ với KHÔNG GIAN và PHÂN TẦNG THÔNG TIN - các cặp sắc độ màu lạnh không nên ứng dụng trong truyền tải thông tin



V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



01-1



02-1



03-1

V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



01-2



02-2



03-2

V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



01-3



02-3



03-3

V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



04-1



05-1



06-1

V-PRACTICE- Tím Sắc Độ Chuẩn



04-2



05-2



06-2

V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



04-3



05-3



06-3

### V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



### V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



07-2



08-2



09-2

V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



07-3



08-3



09-3

V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



10-1



11-1



12-1

V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



10-2



11-2



12-2

V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



10-3



11-3



12-3

### V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



13-2



14-2



15-2

V-PRACTICE- Tìm Sắc Độ Chuẩn



13-3



14-3



15-3

## V - SẮC ĐỘ với THÔNG ĐIỆP và CẢM XÚC

**Cảnh Film:** là đoạn giới thiệu cuộc sống buồn tẻ của nhân vật nam chính - chàng trai trong film.

Và cũng là đoạn giới thiệu tình huống gặp nhau của 2 nhân vật chính.

**Cảm xúc/thông điệp:** Mô tả tâm trạng của chàng trai tươi sáng và vui vẻ lên sau cuộc gặp gỡ tình cờ với cô gái.

(Lưu ý: ngoài sắc độ, cảm xúc còn được lột tả qua bối cảnh, hướng và hình...)

Để mô tả cuộc sống tẻ nhạt của chàng trai, sắc độ được sử dụng cho cảnh và trường đoạn khá tối (50%) để tạo ra sự u ám, nhưng cũng không quá nặng nề (vì tỉ lệ sử dụng không gian dương bản ở mức trung bình).

Chỉ có 1 cảnh có sắc độ tối hẳn (71%), là để mô tả tâm trạng cô gái: bất ngờ và ko dễ chịu. Đồng thời làm nhịp film trùng xuống 1 nhịp, giúp cho cảnh thứ 3-4 tăng nhịp mà ko cần tăng sắc độ, đảm bảo nhịp ổn định cho cả trường đoạn.

C01



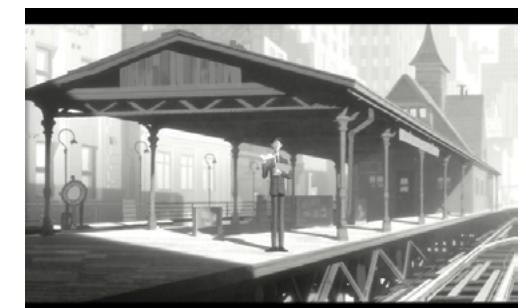
C02



C03



C04



C01



C02



C03



C04



53%



71%



53%



54%

cảnh film nhìn thông qua sắc độ tổng

## V - SẮC ĐỘ với THÔNG ĐIỆP và CẢM XÚC

**Cảnh Film:** mô tả cuộc sống nặng nề nơi công sở của chàng trai.

**Cảm xúc/thông điệp:** Mô tả tâm trạng của chàng trai với cuộc sống đơn điệu mỗi ngày. Nhưng có thể thấy, mỗi khi khung hình xuất hiện cô gái, sắc độ lại rực lên, dù tỉ lệ tương đương, là vì tác giả bộ lm đã sử dụng kỹ thuật tương phản mạnh để rõ hình khối, nét...

(Lưu ý: ngoài sắc độ, cảm xúc còn được lột tả qua bối cảnh, hướng và hình...)

Để mô tả cuộc sống nặng nề của chàng trai, sắc độ được sử dụng cho cảnh và trường đoạn này gần như là tối nhất (65%) để tạo ra sự bức bối.

Cảnh có sắc độ tối hẳn (C06 - 82%) mô tả tâm trạng chàng trai: đè nén và mệt mỏi. Nhịp film trường đoạn này lặp lại của trường đoạn trước, làm ta có cảm giác về 1 điệp khúc hình ảnh: *đều đều và không có gì mới mẻ*.

C05



C06



C07



C08



C05



C06



C07



C08



60%



82%



69%



60%

cánh film nhìn thông qua sắc độ tổng



C09



C10



C11



C12



C13



C14



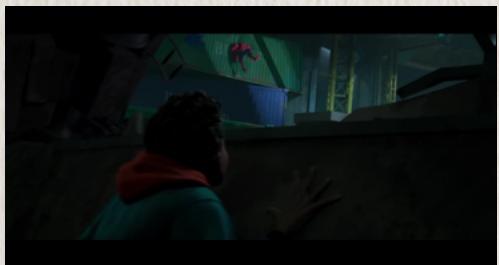
C15



C16



C17



C18



C19



C20



C09



C10



C11



C12



C13



C14



C15



C16



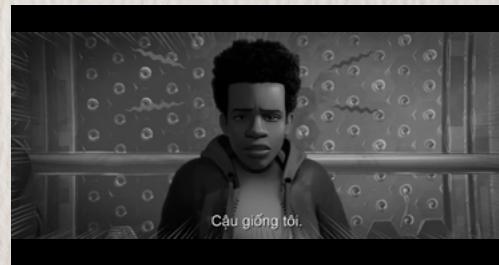
C17



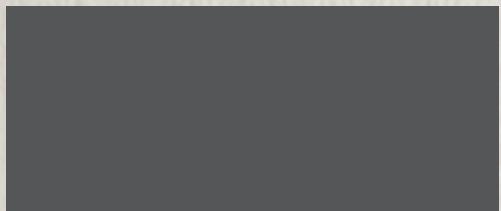
C18



C19



C20



C09-75%



C10-65%



C11-90%



C12-85%



C13-60%



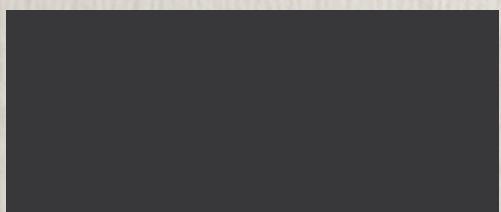
C14-90%



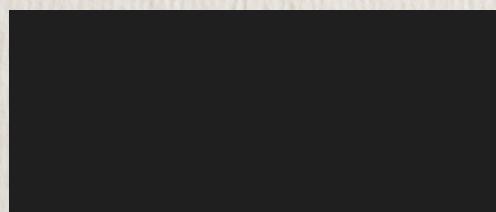
C15-65%



C16-80%



C17-90%



C18-95%



C19-80%



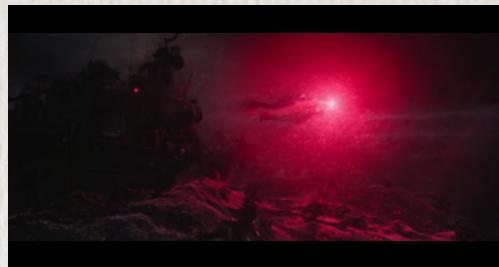
C20-80%



C21



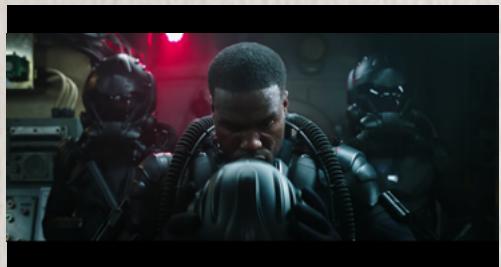
C22



C23



C24



C25



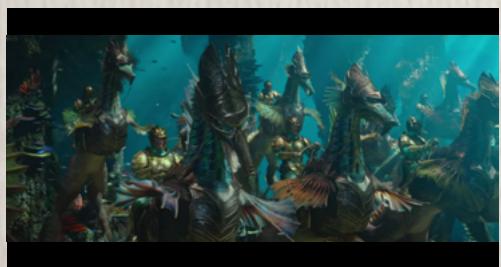
C26



C27



C28



C29



C30



C31



C32



C21



C22



C23



C24



C25



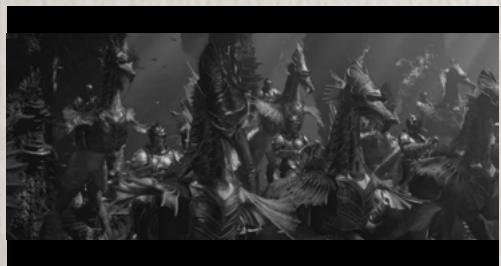
C26



C27



C28



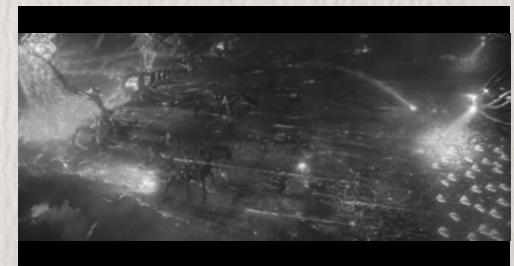
C29



C30



C31



C32



C21-75%



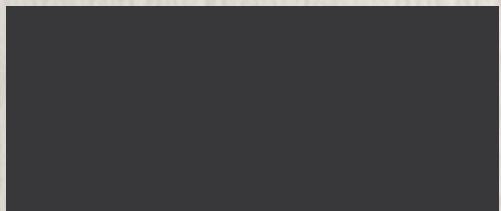
C22-55%



C23-90%



C24-70%



C25-90%



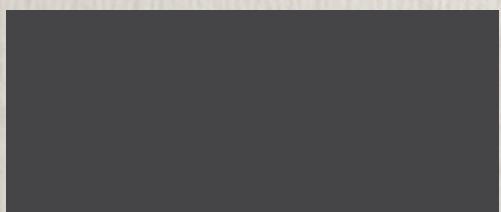
C26-90%



C27-70%



C28-85%



C29-85%



C30-50%



C31-85%



C32-75%

## V - SẮC ĐỘ với THÔNG ĐIỆP và CẢM XÚC: không gian 50%

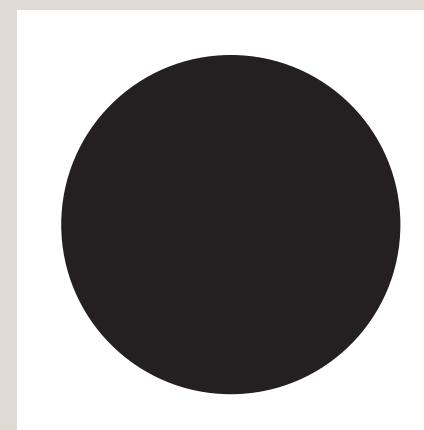
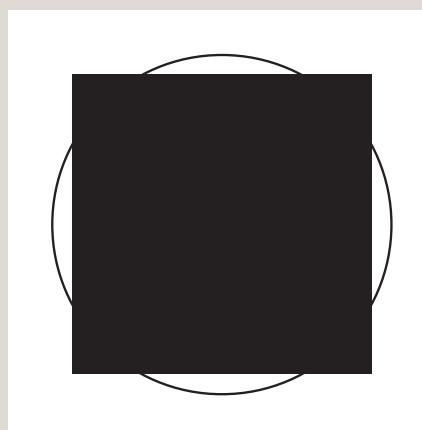
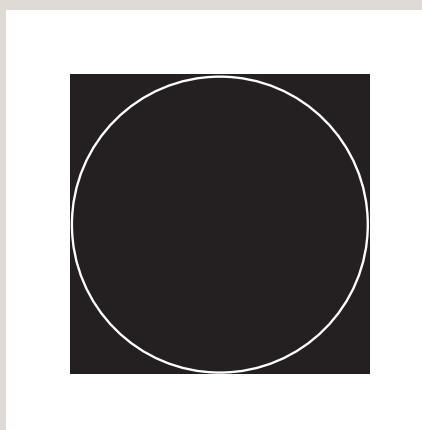
**Định nghĩa Không Gian 50%:** Không gian dương bản nhằm chỉ toàn bộ hình ảnh nằm trong biên bố cục, do các đối tượng thành tố tạo lên.

Nói cách khác, không gian dương bản là phần không gian được họa sĩ sử dụng để sắp xếp, trình bày các đối tượng thị giác.

Trong khi đó, không gian âm bản nhằm chỉ phần không gian được bỏ trống (blank space/white space), được dùng để gắn kết và tách các đối tượng thị giác, hoặc giúp tạo ra các đoạn nghỉ hay khoảng thở cho bố cục.

**Ý nghĩa của Không Gian 50% với phân cấp thông tin:** Năm 1969, trong cuốn "Legibility of Print", giáo sư môn Tâm Lí Học trường đại học Minnesota, Mỹ chỉ ra rằng, tỉ lệ hình/nền là 50/50 sẽ đạt được độ cân bằng thị giác, mọi yếu tố sẽ trở lên hài hòa và dễ chịu cho mắt.

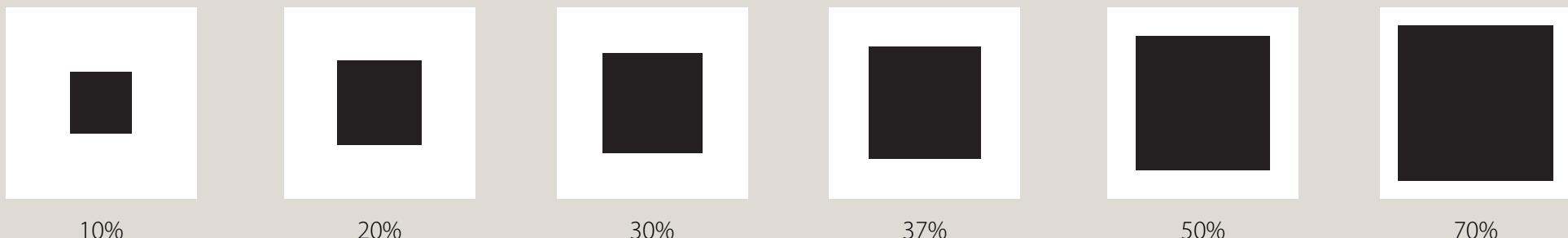
Và dù tỉ lệ là 50/50, người xem vẫn bị ảo giác là 70% hình, và 30% nền. Vì phần lớn người xem có khuynh hướng tập trung vào hình, và bỏ qua phần nền của đối tượng.



## V - SẮC ĐỘ với THÔNG ĐIỆP và CẢM XÚC: không gian 50%

### Ý nghĩa của Không Gian 50% với cảm xúc/thông điệp:

- Nếu KGDB > 70%: nó tạo ra hiệu ứng ức chế cho thị giác (cảm giác chật chội, tù túng hoặc tiềm ẩn sức mạnh nội tại...).
- 70% > KGDB > 50%: nó tạo sự hài hòa cao nhất cho thị giác (cảm giác ấm ám, thoải mái, tiện nghi...).
- KGDB < 50%: nó tạo sự mất kiểm soát của thị giác với yếu tố chủ đạo - hình (cảm giác trống trải, mất mát, lạnh lẽo, vắng lặng, cô đơn, yên tĩnh, thoảng đãng, mát mẻ...).



các mức tỉ lệ chiếm không gian khác nhau



tỉ lệ không gian dương bản : 55%

Poster Reebok "Be more human" -1



REAL ATHLETES.  
REAL WORKOUTS.

Nothing feels more real than reality. Reebok athletes are put through the paces on our shoots. If they look like they're winded, it's because they are.

Reebok brand work employs natural styling and lighting, to heighten the authenticity of the imagery.

Apparel and footwear are shown in a flattering light, but can have evidence of sweat, mud, dirt, etc.



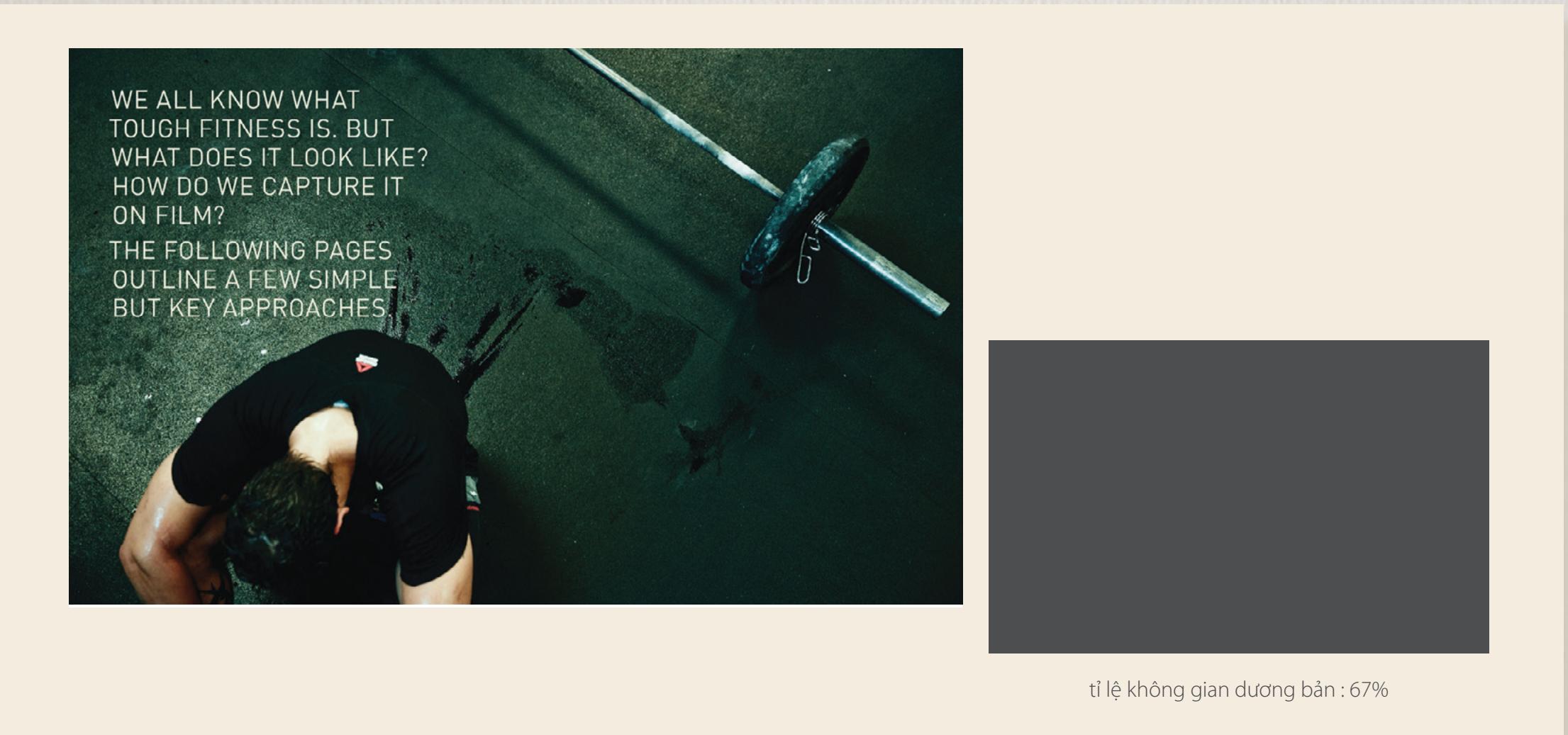
tỉ lệ không gian dương bản : 60%

Poster Reebok "Be more human" -2



tỉ lệ không gian dương bản : 50%

Poster Reebok "Be more human" -3



tỉ lệ không gian dương bản : 67%

Poster Reebok "Be more human" -4



tỉ lệ không gian dương bản : 25%

Tecomen web banner - 1



tỉ lệ không gian dương bản : 30%

Tecomen web banner - 2



Mang lại những giá trị thiết yếu  
cho cuộc sống hàng ngày.

tỉ lệ không gian dương bản : 23%

Tecomen web banner - 3



tỉ lệ không gian dương bản : 27%

Tecomén web banner - 4



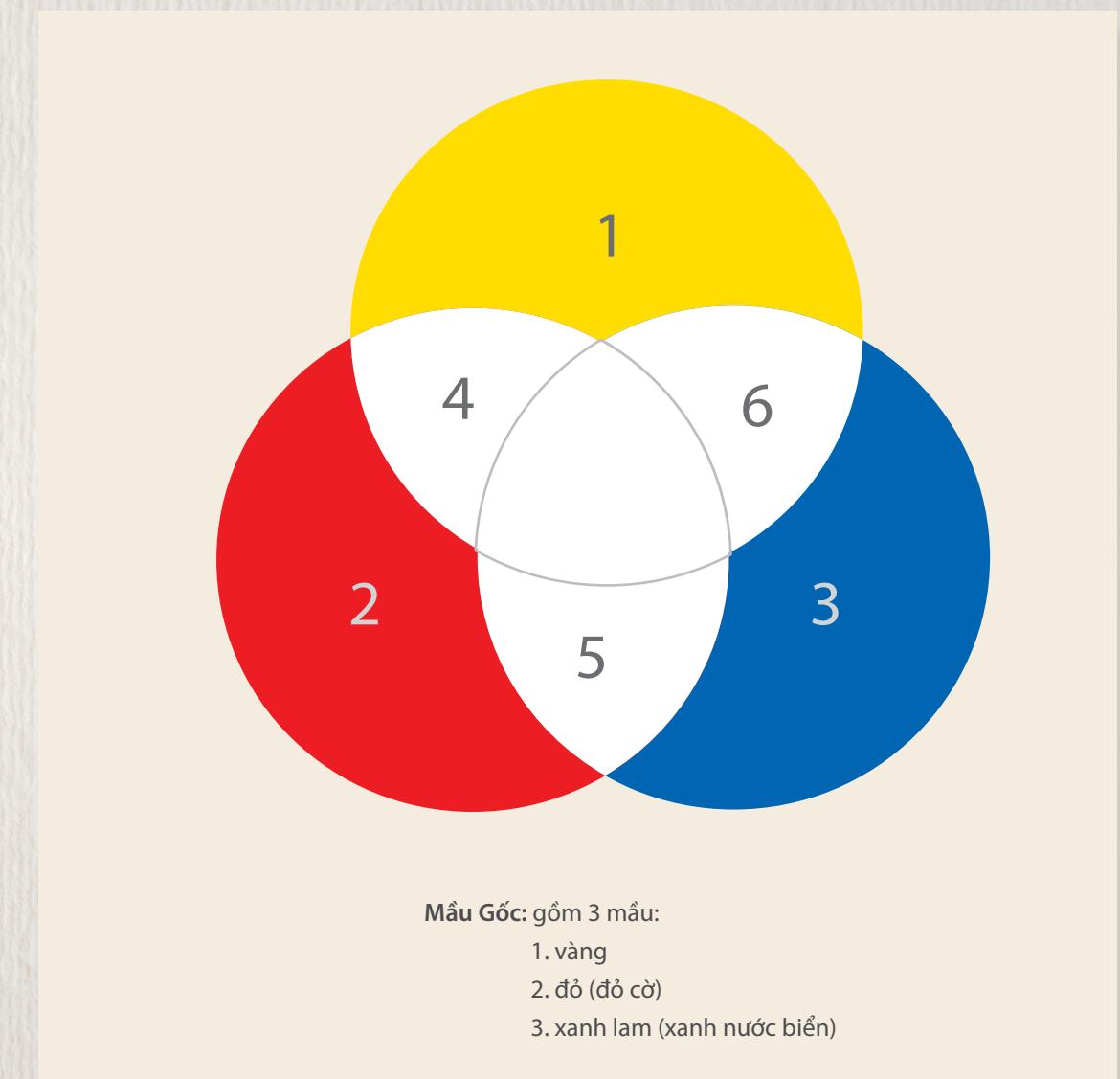
## Lesson 8 - NGÔN NGỮ MÀU

## I - KHÁI NIỆM VỀ MÀU

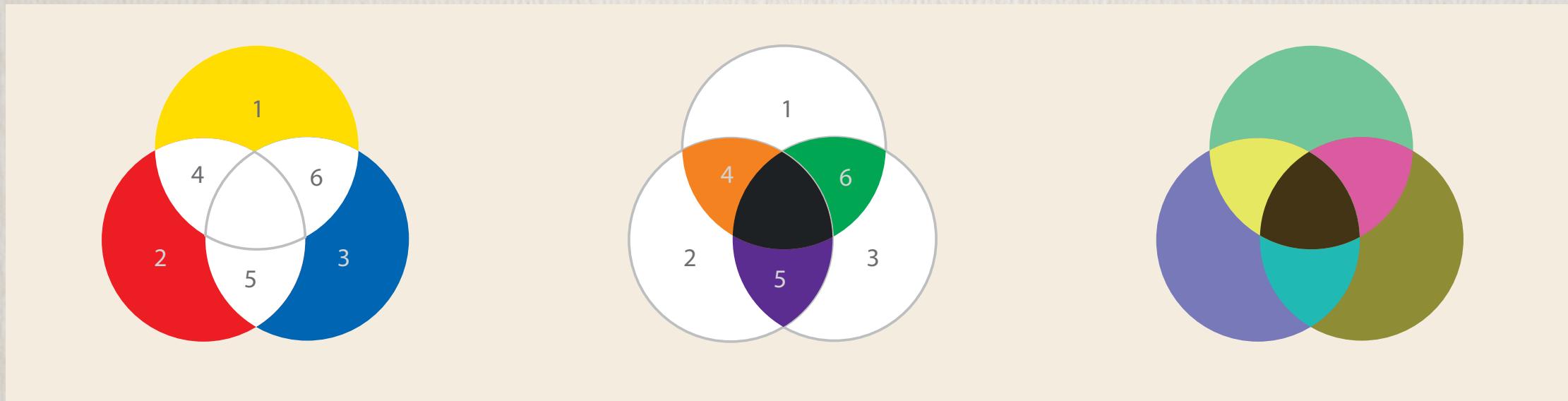
**Hue:** Là khái niệm để chúng ta nhận diện ra một màu nguyên như màu đỏ, màu cam...Đây là các màu sinh ra từ hiện tượng khúc xạ ánh sáng tự nhiên. Vì thế, nó nguyên bản, không bị chi phối bởi các thuộc tính bão hòa và giá trị (xem phần sau).

Trong các màu, ta cũng chia nhỏ các khái niệm ra thành:

- \* các màu gốc.
- \* các màu bổ túc (màu cấp hai).
- \* các màu phái sinh (màu cấp ba)



## I - KHÁI NIỆM VỀ MÀU



**Màu Gốc :** gồm 3 màu:

1. vàng
2. đỏ (đỏ cờ)
3. xanh lam (xanh nước biển)

**Màu Bổ Túc :** gồm 3 màu:

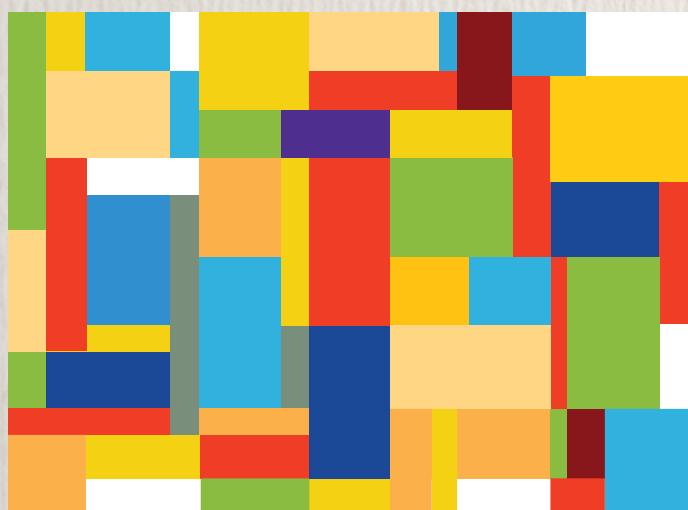
1. cam
2. xanh lá cây
3. tím

**Màu Phái sinh :** gồm tất cả các màu còn lại

1. màu cấp 1 + cấp 2 = cấp 3
2. màu cấp 1 + cấp 3 = cấp 3
3. màu cấp 2 + cấp 3 = cấp 3

## I - KHÁI NIỆM VỀ MÀU

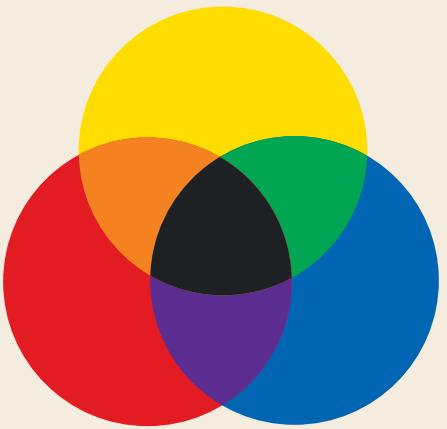
- **Các màu gốc** là những màu mẹ, hình thành ra các màu còn lại, và không màu nào tạo được ra chúng. Ba màu gốc gồm: đỏ, vàng và xanh lam.
- **Các màu bổ túc** là những màu được pha ra từ 3 màu gốc. Chúng cũng chỉ gồm 3 màu: cam, tím và xanh lá cây.
- **Các màu phái sinh** có công thức tạo thành phức tạp hơn, nhưng ta có thể hiểu một cách đơn giản, ngoài 6 màu kinh điển nói trên, tất cả các màu còn lại đều là màu phái sinh.



bối cục màu nguyên bản



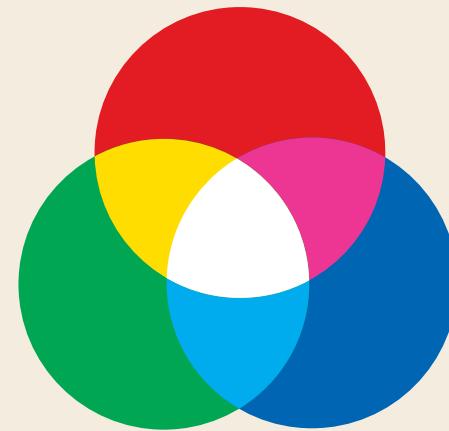
## I - KHÁI NIỆM VỀ MÀU



### Hệ màu hội họa

Hệ màu này là hệ màu hội họa, được tổng hợp từ ánh sáng tự nhiên (do 7 màu tạo lên: đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím). Vòng màu này được ứng dụng trong hội họa để hiểu về cơ chế tạo ra các màu một cách tự nhiên nhất. Thế nên, để hiểu về màu, ta cần hiểu về hệ màu hội họa chứ không phải là hệ màu số - hệ màu sản xuất.

Do ban đầu không thể tổng hợp được sắc trắng như trong tự nhiên, nên các nhà khoa học tái tạo lại ánh sáng trắng chỉ với ba màu đỏ - lam - xanh lá như ta thấy trong hệ màu RGB.

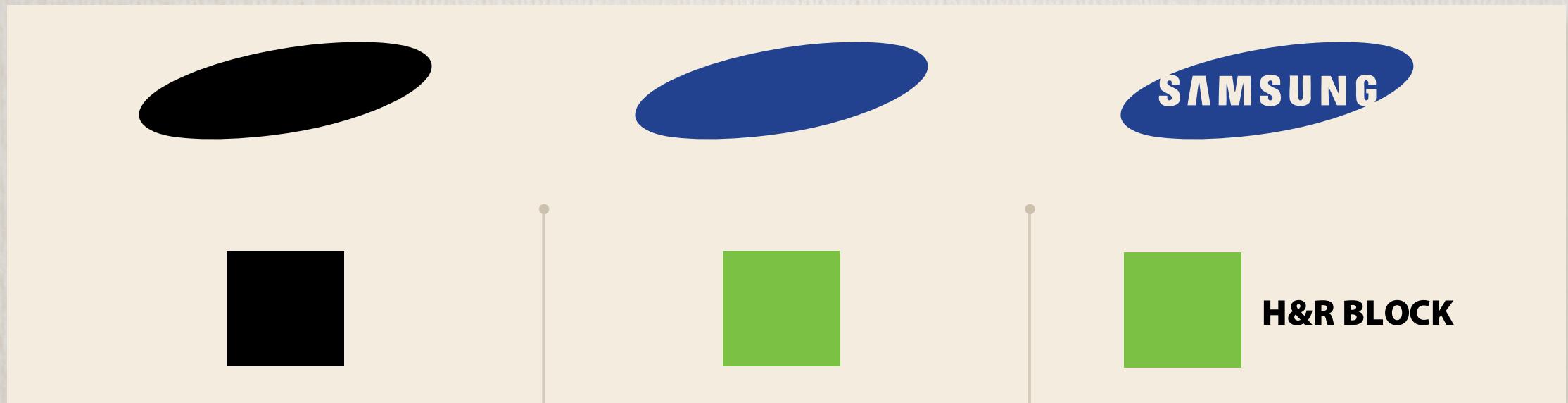


### Hệ màu sản xuất/hiển thị

Một sai lầm phổ biến cho những người chỉ sử dụng các hệ màu máy tính là nghĩ magenta (hồng cánh sen) và cyan (xanh lơ) là màu gốc. Nhưng thực ra đây chỉ là những màu do con người dùng ánh sáng nhân tạo RGB (red-green-blue) tổ hợp thành ánh sáng trắng giống tự nhiên. Và ta gọi đây là hệ màu cộng (tạo ra màu trắng). 3 màu xen kẽ là vàng-magenta-cyan (CMY) được tạo ra gọi là hệ màu trừ, hệ màu in, vì những màu này cộng với nhau thì ra được màu còn lại - đen (K).

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

chuỗi nhận thức thông qua thị giác



### Hình

Việc đọc không cần thiết với hình, nhưng nhận diện được hình lại cần thiết cho việc đọc. Khi não nhận biết sự khác biệt giữa các hình, những đối tượng được khắc vào trí nhớ nhanh hơn.

### Màu

Não sẽ nhận biết và nhớ *các hình trước*, rồi tiếp đến mới tới *màu*. Các hình ảnh sẽ được nhớ và nhận biết một cách trực tiếp, trong khi chữ phải được giải mã thông qua ngữ nghĩa (vì ngôn ngữ truyền tải khái niệm mang tính trừu tượng).

### Form

Như vậy, qui trình nhận biết một đối tượng hình ảnh của người xem diễn ra như sau: *họ nhận biết hình đầu tiên, thứ hai tới màu, và cuối cùng là hình dáng tổng thể của đối tượng - form*.

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

thông điệp của màu phụ thuộc vào văn hóa và kinh nghiệm của nhóm người xem cụ thể



### Văn hoá phương Tây

Đối với người phương Tây, màu đỏ tính kích động, sôi nổi. Vì thế luôn có sự điều tiết việc sử dụng màu đỏ trong không gian sống. Thường màu đỏ chỉ sử dụng phổ biến cho các quán ăn nhanh. Còn do yêu thích sự tĩnh lặng, ấm áp, các nhà hàng phương Tây thường phối vàng kim với nâu, tím hoặc lam sẫm.

### Văn hoá Trung Hoa

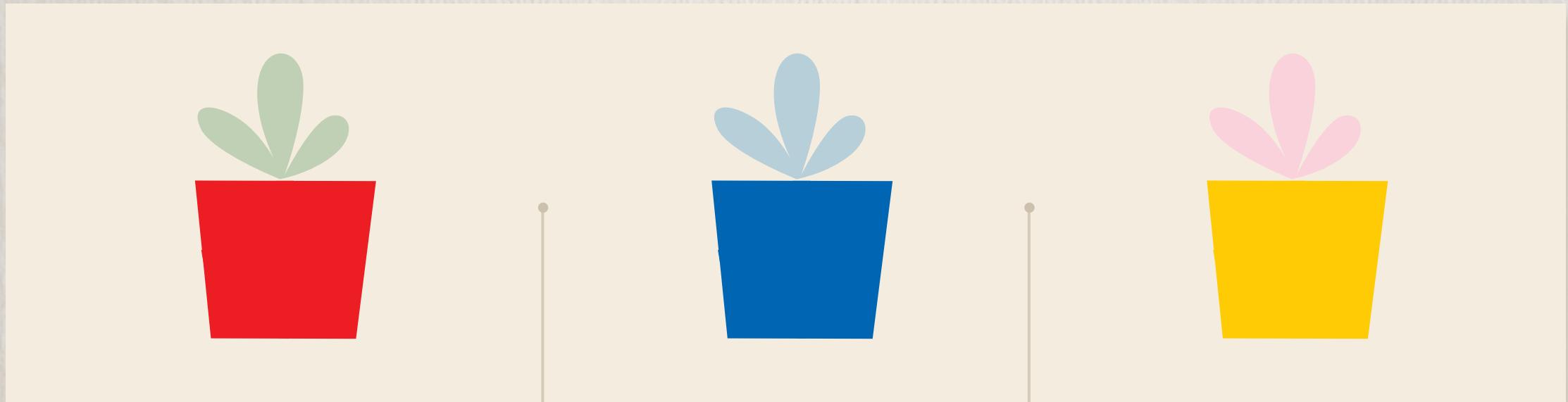
Đỏ là màu thể hiện sự may mắn ở Châu Á và là màu sắc phổ biến nhất tại Trung Quốc. Tại Trung Quốc, màu đỏ là tượng trưng của sự thịnh vượng và niềm vui, các vật dụng mang tông màu này (câu đố, đèn lồng...) thường được sử dụng vào các dịp lễ quan trọng trong năm.

### Văn hoá Trung Đông

Ưa thích sự xa hoa, lộng lẫy, các nước Trung Đông thường sử dụng các màu nổi bật, cuốn hút trong trang trí. Không khó để bắt gặp các nhà hàng Trung Đông kết hợp sự lộng lẫy của vàng ánh kim với sự xa hoa, quyền quý của tím sẫm hoặc xanh royal (xanh tím).

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 1: màu cơ bản



### Màu đỏ gốc

- Tích cực: \* Náo nhiệt, sức mạnh, tốc độ.  
\* Quyến rũ, tình yêu, đam mê.  
\* May mắn, niềm vui và hạnh phúc. (châu Á).
- Tiêu cực: \* Nóng bức, ồn ào, bức bối.  
\* Bạo lực, nguy hiểm, bồn chồn, bất an.  
\* Mệt mỏi, đói.

### Màu lam gốc

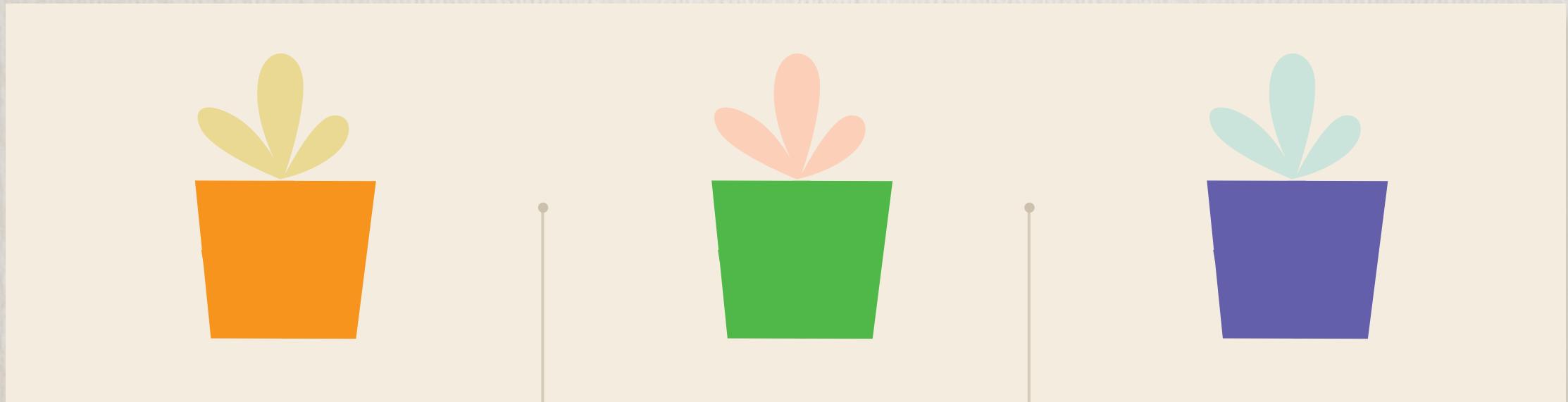
- Tích cực: \* Tin cậy, trách nhiệm, an toàn, trung thực.  
\* Mát mẻ, rộng lớn, thanh thản.  
\* Sang trọng, may mắn, trưởng thành.
- Tiêu cực: \* U tối, lạnh lẽo.  
\* Ẩm đạm, buồn.  
\* Tinh lặng

### Màu vàng gốc

- Tích cực: \* Ấm áp, rực rỡ, hạnh phúc, vui vẻ, lạc quan.  
\* Trí tuệ, sự thông thái, hiểu biết.  
\* Phồn vinh, giàu có, hoàng tộc.
- Tiêu cực: \* Chói chang, gắt gao, thiếu thân thiện.  
\* Ôn ào, mệt mỏi.

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ tùng màu đơn lẻ - 2: màu bồ túc



### Màu cam

- Tích cực: \* Khôi hài, ấm áp, mạnh mẽ, sáng tạo.  
\* Giàu sinh lực, thân thiện và phiêu lưu.  
\* Khoẻ khoắn, vui tươi, năng động.
- Tiêu cực: \* Thiếu trưởng thành.  
\* Phổ biến, thiếu độc đáo.

### Màu lá cây

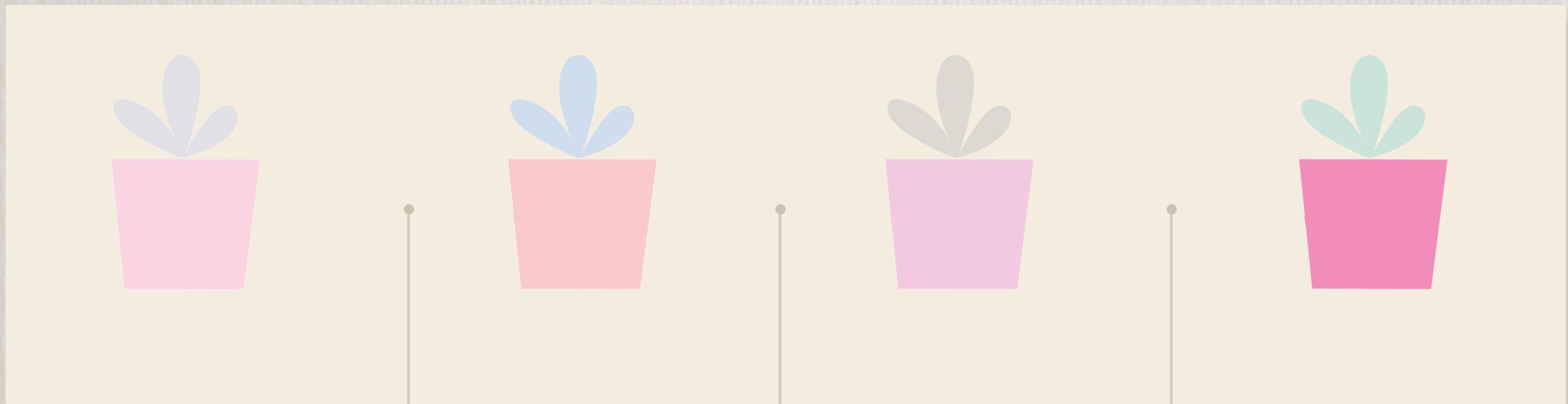
- Tích cực: \* Sự tăng trưởng, thịnh vượng, có sinh khí  
\* Trẻ trung, giàu sức sống, an toàn.  
\* Thiên nhiên, mùa xuân, tự nhiên.
- Tiêu cực: \* Ốm yếu, bệnh tật, mệt mỏi.

### Màu tím

- Tích cực: \* Quyền quý, vương giả, xa hoa, đam mê.  
\* Sự nghiêm nghị, có phẩm giá.  
\* Thần thánh và bí hiểm.  
\* Ngọt ngào, lãng mạn, hoài cổ.
- Tiêu cực: \* Yếu đuối, mỏng manh.  
\* Mơ hồ, khó nắm bắt, khó nhớ.

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 3: các tone hồng



### Light Pink

Tích cực: \* Lãng mạn, dịu dàng, mềm mại.

\* ngọt ngào, mỏng manh.

\* Ngày thơ, trẻ trung.

Tiêu cực: \* Mong manh, điệu đà.

\* Non nớt, trẻ thơ.

### Dusty Pink

Tích cực: \* Mềm mại, tinh tế, ấm áp.

\* êm đềm, nên thơ, hoài cổ.

### Purple Pink

Tích cực: \* Lãng mạn, duyên dáng.

\* tinh tế, yêu kiều.

\* sang trọng.

Tiêu cực: \* Quá nữ tính.

\* cầu kỳ, xa cách.

### Bright Pink

Tích cực: \* Náo nhiệt, vui vẻ, thu hút.

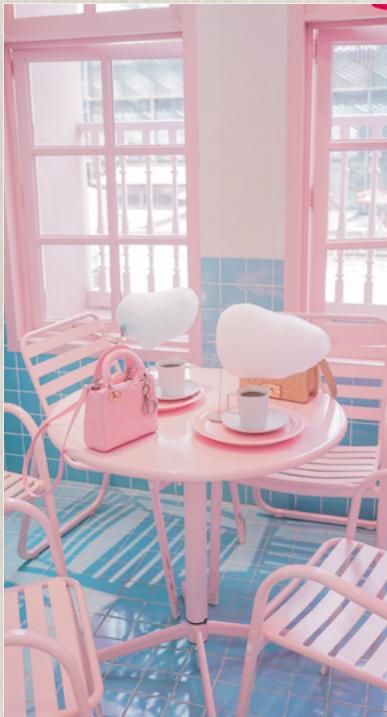
\* giàu năng lượng, gợi cảm.

\* tiệc tùng, quyến rũ.

Tiêu cực: \* Loè loẹt, ồn ào.

\* hoa mỹ, cầu kỳ, phô trương.

PINK TONES



light pink



dusty pink



purple pink

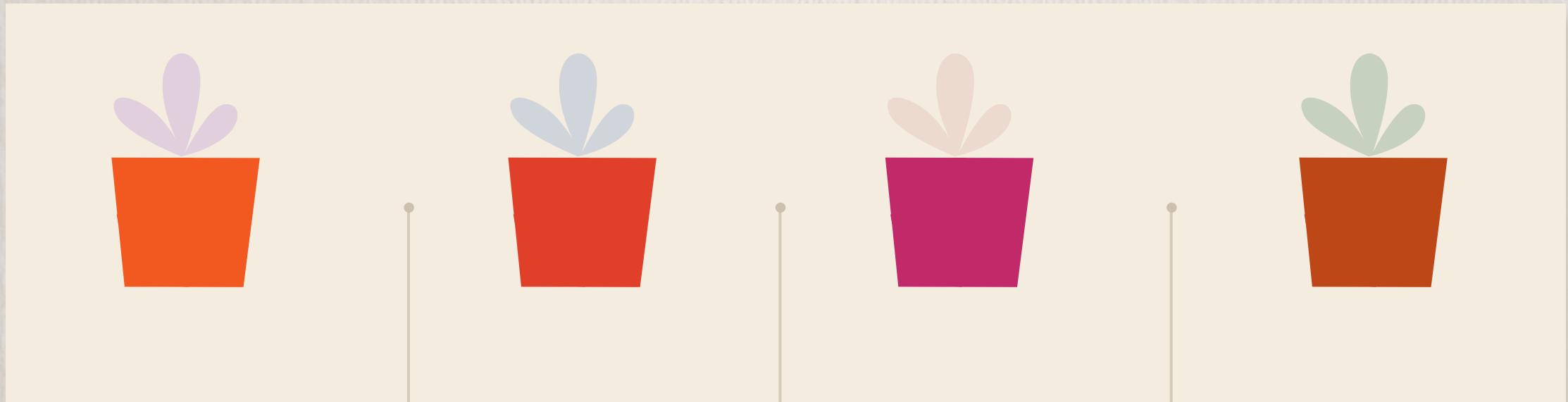


bright pink

V  
C  
A

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 4: các tone đỏ



### Light Red

Tích cực: \* Náo nhiệt, giàu năng lượng, năng động.

\* Nóng bỏng, kịch tính, thu hút.

\* Mạnh mẽ, phóng khoáng,

\* Sôi nổi, mạo hiểm.

Tiêu cực: \* Bốc đồng, chói chang.

\* Ôn ào, gắt gỏng.

### Deep Red

Tích cực: \* Sang trọng, tinh tế, tao nhã.

\* Chín chắn, có học thức.

\* Giàu trải nghiệm, quyền lực.

\* Đắt đỏ, đẳng cấp.

Tiêu cực: \* Nghiêm túc, sắc lạnh.

\* Xa cách, kiêu kì.

### Purple Red

Tích cực: \* Lộng lẫy, xa xỉ.

\* Yêu kiều, duyên dáng.

\* Quí phái, tiệc tùng.

Tiêu cực: \* Đóng đanh, hoang phí.

\* Kiêu kì, diêm dúa.

### Brick Red

Tích cực: \* Mạnh mẽ, ấp áp, gần gũi.

\* Cứng cáp, vững vàng, nền nã.

\* Trưởng thành, giàu hương vị.

Tiêu cực: \* Khô khan, nghiêm túc.

RED TONES



bright red



deep red



purple red



brick red

V C A

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 5: các tone cam



Coral

Tích cực: \* Giàu sinh lực, có năng lượng.  
\* Linh hoạt, giàu khát vọng.

Tangerine

Tích cực: \* Có sức sống, thơm ngọt.  
\* Xum xuê, giàu năng lượng,

Vibrant Orange

Tích cực: \* Vui vẻ, kì lạ, ngây thơ, hạnh phúc.  
\* Toả sáng, ấm áp, giàu năng lượng.  
\* Hoạt bát, thân thiện, tự nhiên.  
\* Rộng mở, lạc quan, cộng đồng.  
Tiêu cực: \* Ôn ào, mờ đục.  
\* Nồng cay, thiếu trưởng thành.

Terra Cotta

Tích cực: \* đất đai, ẩm áp, đồng quê.  
\* Nóng nhiệt, lành mạnh, dư dả.

ORANGE TONES



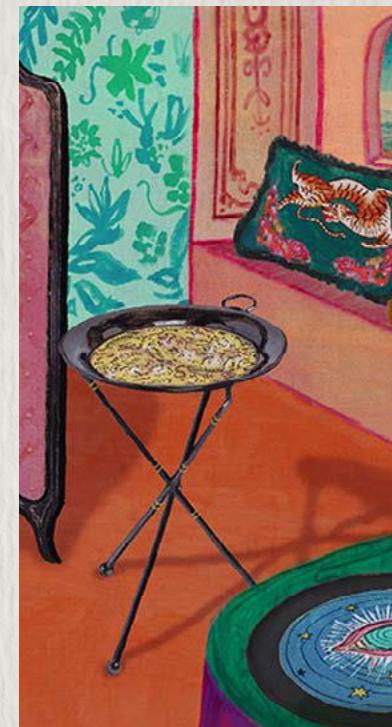
coral



tangerine



vibrant orange

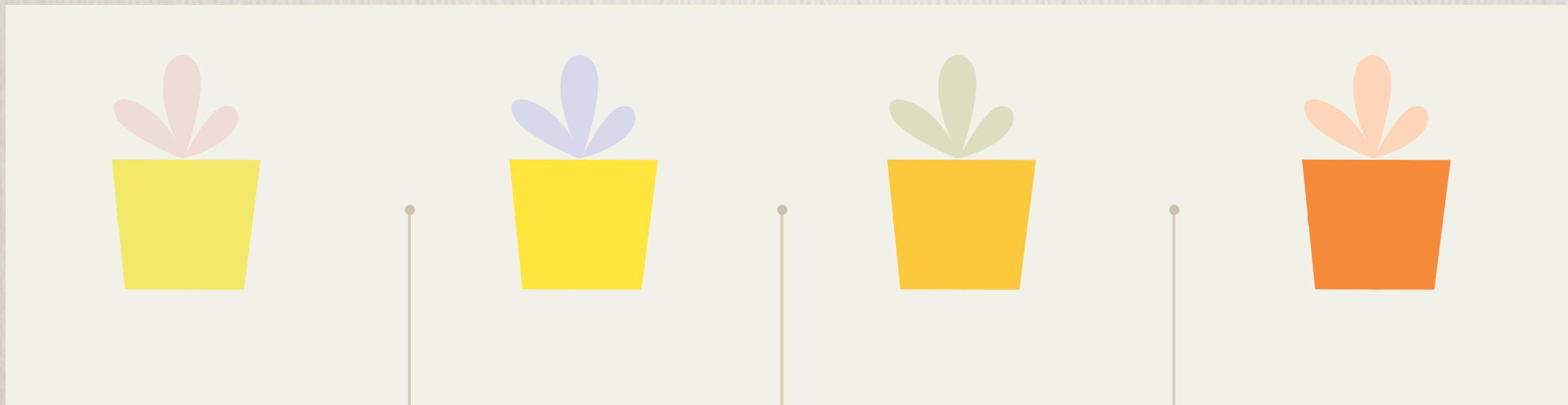


terra cotta

V  
C  
A

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 6: các tone vàng



### Light Yellow

Tích cực: \* Vui vẻ, hạnh phúc, mềm dịu.  
\* Lấp lánh, ấm áp, ngọt ngào,  
\* Dễ chịu, trẻ thơ

### Bright Yellow

Tích cực: \* Sáng rõ, thú vị, sống động, thân thiện.  
\* Trí thức, giàu năng lượng, có sáng kiến.  
Tiêu cực: \* Ngạc nhiên, thu hút.  
\* Hèn nhát, phản bội

### Golden Yellow

Tích cực: \* Bổ dưỡng, thơm ngây.  
\* Giàu hương vị, tiện lợi, mến khách.

### Ember

Tích cực: \* Đa văn hóa, nguyên bản,  
\* Mùa thu, dịu ngọt, dồi dào,  
\* Hào nhoáng

YELLOW TONES



light yellow



bright yellow



golden yellow



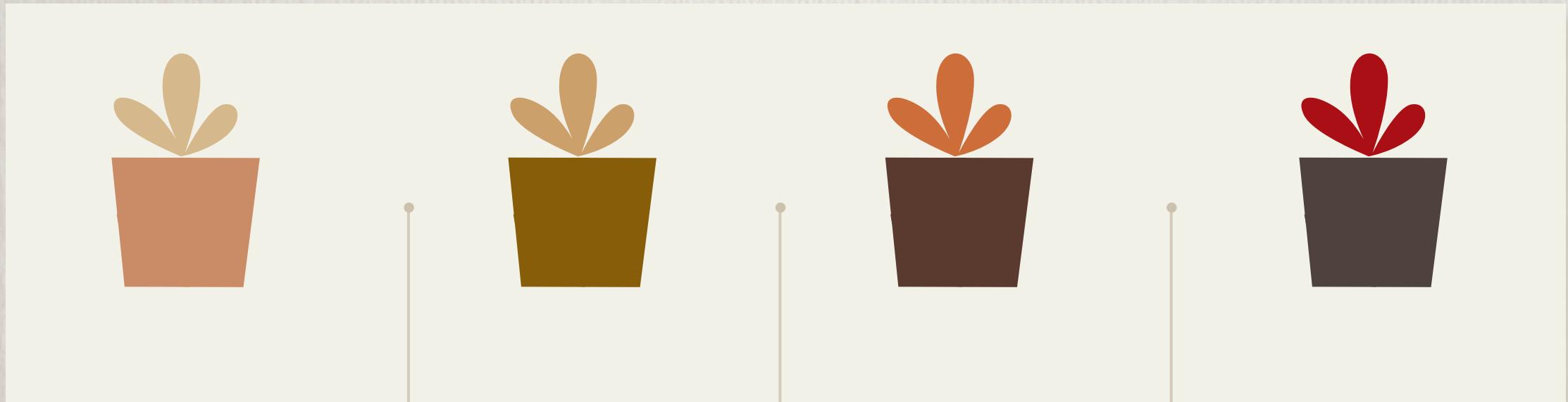
ember

V  
C  
A

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 6: các tone vàng

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 7: các tone nâu



### Tan

- Tích cực: \* Vạm vỡ, khoẻ khắn.  
\* Mộc mạc, thôn quê.  
\* thuộc về gỗ.

### Chocolate

- Tích cực: \* thơm dịu, ngọt ngào.  
\* cổ điển, giản dị.  
\* thân thiện, ấm áp.

### Coffee Brown

- Tích cực: \* Ngon miệng, lành mạnh.  
\* Giàu có, thiết thực.  
\* sâu lắng, trầm tĩnh

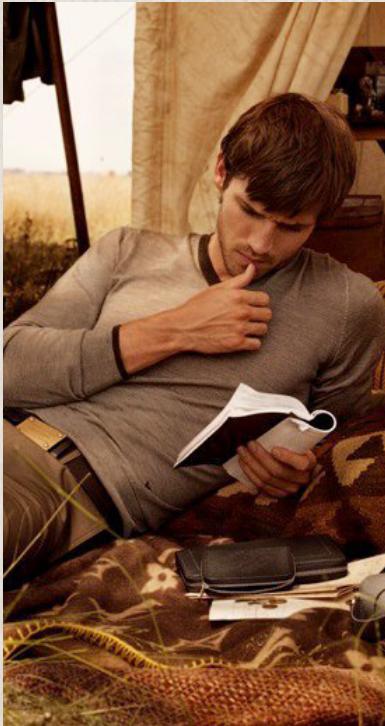
### Earth Brown

- Tích cực: \* vững chắc, chặt chẽ, bền bỉ.  
\* ấm áp, tốt lành, an tâm, che chở.  
\* tự nhiên, truyền thống.

BROWN TONES



tan



chocolate



coffee brown

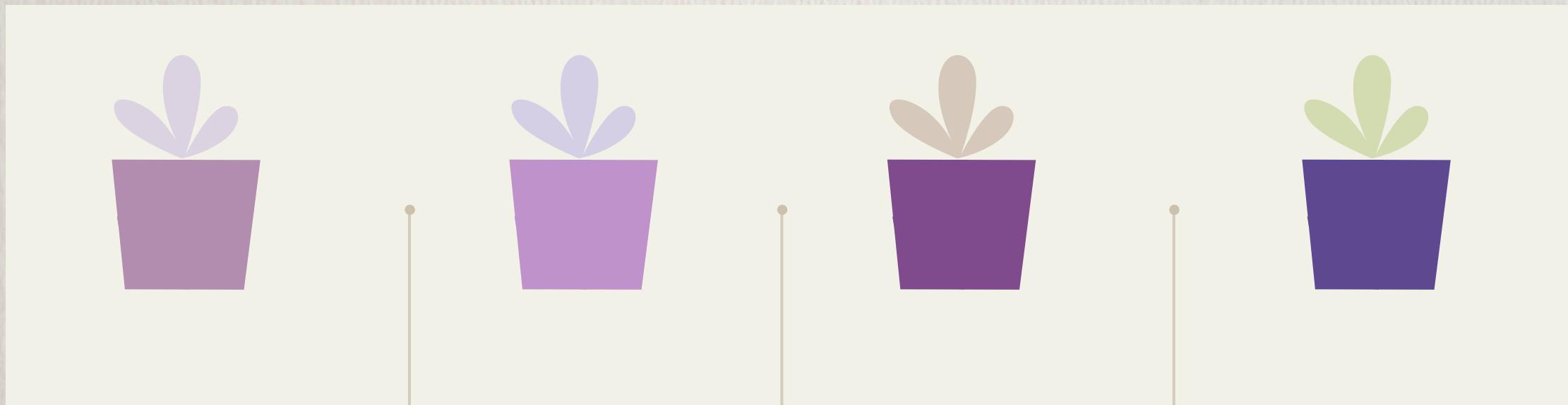


earth brown

V  
C  
A

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ tùng màu đơn lẻ - 8: các tone tím



**Mauve** (tím hoa cà)

Tích cực: \* Bằng khuân, suy tư.

\* Lãng mạn, nữ tính, điệu đà.

\* Thơm ngát, thiêng nhiên.

Tiêu cực: \* Yếu đuối, mỏng manh.

**Amethyst** (thạch anh tím)

Tích cực: \* Bảo vệ, an tâm.

\* Bình an, thư giãn.

**Red Purple** (tím đỏ)

Tích cực: \* Quyến rũ, giàu cảm xúc.

\* Sôi động, kịch tính, sáng tạo.

\* Xa xỉ, đắt đỏ.

Tiêu cực: \* Xa hoa, kiêu kì.

\* Xa cách, khó gần

**Blue Purple** (tím xanh)

Tích cực: \* Trầm mặc, tĩnh lặng.

\* Tôn nghiêm, cao quý.

\* Bí ẩn, quí phái, hoàng tộc.

Tiêu cực: \* Vắng lặng, âm u.

\* Khó hiểu, dị kì, mê muội.

PURPLE TONES



mauve



amethyst



red purple

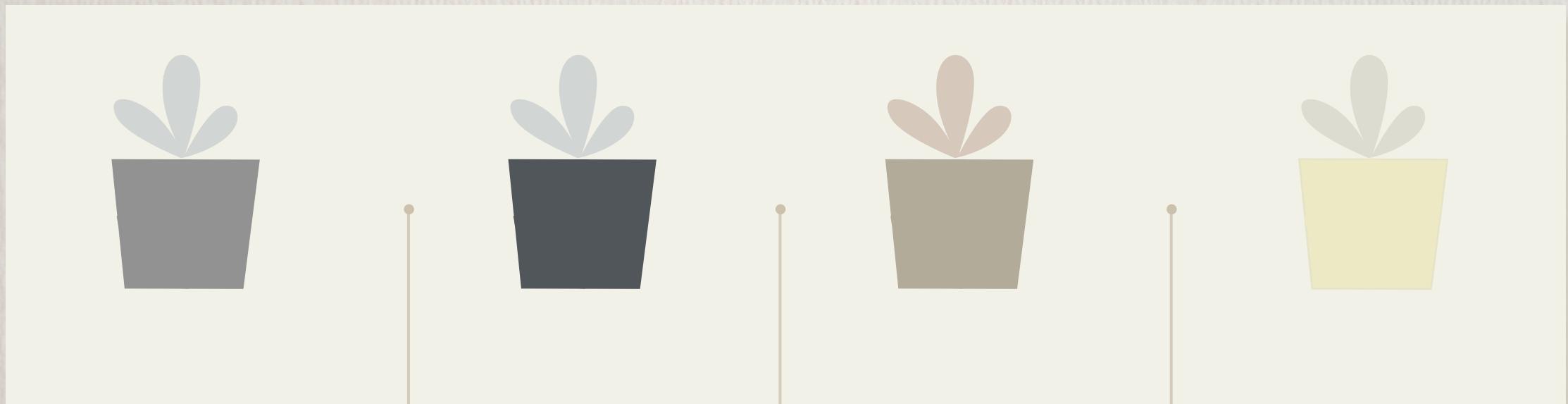


blue purple

V  
C  
A

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 9: các tone trung gian



### Neutral Gray (xám trung tính)

Tích cực: \* Cổ điển, trang nghiêm, trung tính.  
\* Thực tế, vĩnh cửu, chất lượng.  
\* Yên tĩnh, hiện đại, khoa học.  
\* logic, khiêm tốn, kín đáo.

### Charcoal Gray (màu chì trung tính)

Tích cực: \* Kiên định, có trách nhiệm, tin cậy.  
\* Chu đáo, nhẫn耐, thận trọng.  
\* Chuyên nghiệp, cổ điển, tinh tế  
\* Trưởng thành, chắc chắn, lâu bền.  
Tiêu cực: \* Bảo thủ, xa cách, cứng nhắc.  
\* Mờ đục, tối tăm.

### Taupe (màu ghi nâu)

Tích cực: \* Cổ điển, trung tính, thực tiễn.  
\* Vĩnh cửu, nguyên bản, linh hoạt.  
\* Có nguồn gốc tự nhiên, hiện đại.  
\* Kín đáo, ôn tồn, thấu hiểu.  
Tiêu cực: \* Dè dặt, khép kín.  
\* Nhạt nhẽo.

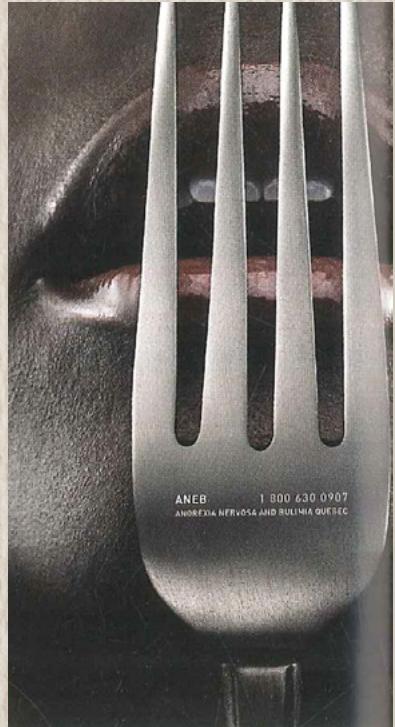
### Ivory (trắng ngà)

Tích cực: \* Cổ điển, tự nhiên, mềm mại.  
\* Ấm áp, tiện nghi, tinh tế.  
\* Có hương vị, thơm mềm.  
Tiêu cực: \* Buồn bã, đơn điệu.

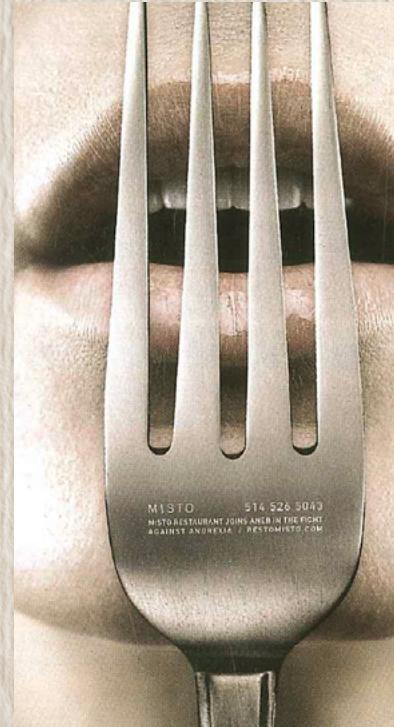
NEUTRAL TONES



neutral gray



charcoal gray



taupe



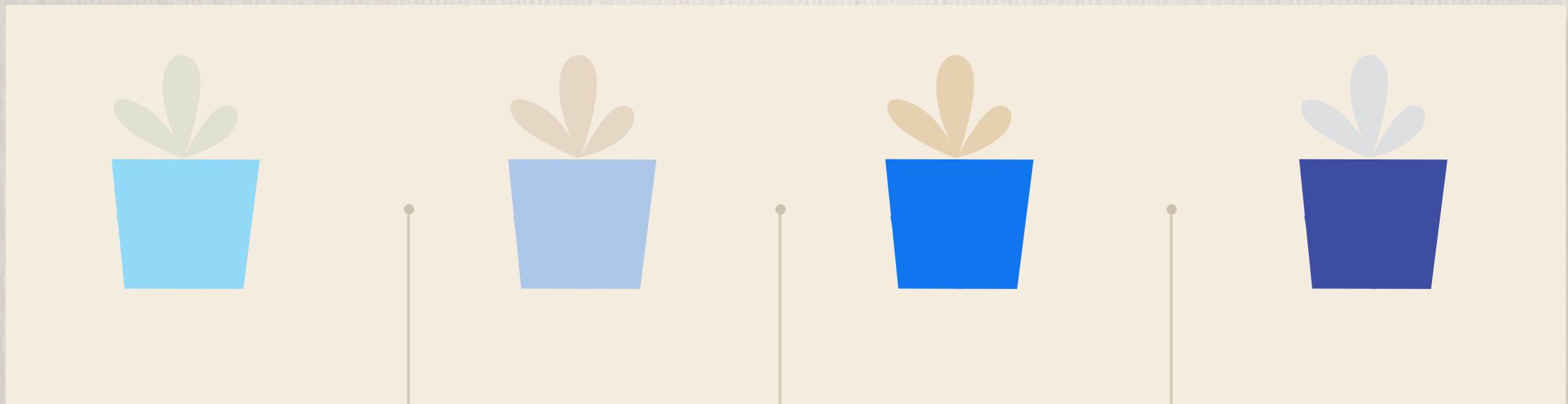
ivory

V  
C  
A

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 9: các tone trung gian

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 10: các tone xanh



### Skye Blue

Tích cực: \* Tĩnh lặng, rộng lớn, mát mẻ.  
\* Trọng tréo, thư giãn, bình tĩnh.  
\* Trung thực, thẳng thắn, trẻ trung.  
\* Mới mẻ, thanh thoát.  
Tiêu cực: \* Lạnh lẽo, xa xôi.

### Periwinkle

Tích cực: \* Sang trọng, tinh tế.  
\* Trầm ấm, nền nã.  
\* Trưởng thành.  
Tiêu cực: \* Im lặng, trầm ngâm.

### Bright Blue

Tích cực: \* Giàu năng lượng, nhanh nhẹn.  
\* Sôi nổi, nhiệt huyết.  
\* Ấm tượng, rực rỡ.  
Tiêu cực: \* Ôn ào, chói chang.  
\* Loè loẹt, đồng bóng.

### Deep Blue

Tích cực: \* Mạnh mẽ, chắc chắn.  
\* Giản đơn, đáng tin cậy.  
\* Truyền thống, chuyên nghiệp.  
\* Giàu suy nghĩ, nội tâm.  
Tiêu cực: \* Xa cách, buồn phiền.  
\* Phổ biến, nghiêm túc.

BLUE TONES



sky blue



periwinkle



bright blue



deep blue

V  
C  
A

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 11: các tone xanh lá



### Light Green (xanh nhạt)

Tích cực: \* Bình tĩnh, êm đềm, nhẹ nhàng.

\* trung tính, bay bổng.

### Bright Green (xanh lá cây sáng)

Tích cực: \* Tươi mới, cỏ cây, sống động.

\* Mùa xuân, phục hồi, sum xuê.

### Foliage Green (xanh lá cây)

Tích cực: \* Thiên nhiên, mạnh khoẻ, môi trường.

\* Tăng trưởng, sự sống, hài hòa.

\* Thư giãn, cân bằng, phục hồi.

### Dark Green (xanh lá cây đậm)

Tích cực: \* Tự nhiên, đáng tin cậy, mạnh mẽ.

\* Mát mẻ, thư thái, trầm lắng.

\* Truyền thống, thịnh vượng, trang trọng.

GREEN TONES



light green



bright green



foliage green



dark green

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 11: các tone xanh lá

V  
C  
A

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 12: các tone xanh ngọc



**Aqua** (xanh nước biển)

Tích cực: \* Tươi mới, sạch sẽ, trẻ trung.  
\* Trẻ thơ, mơ mộng, mềm mại.  
\* Nhẹ nhàng, bay bổng.

**Turquoise** (xanh ngọc)

Tích cực: \* Vô tận, bao dung, êm đềm.  
\* Bảo vệ, trung thực, cao quý.  
\* Trong mát, thoáng rộng.

**Ultramarine Green** (xanh lá ánh lam)

Tích cực: \* Mạnh mẽ, tinh tế, sâu lắng.  
\* Mát mẻ, khoẻ khoắn.  
\* Độc đáo, ấn tượng.

**Teal** (xanh cổ vịt)

Tích cực: \* Yên lặng, sâu lắng.  
\* Tinh tế, giàu hương vị.  
\* Tự tin, trang nghiêm, có học thức.

AQUA TONES



aqua



turquoise



ultramarine green



teal

V  
C  
A

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 13: các tone trắng



### Pure White (trắng thuần)

- Tích cực: \* Sạch sẽ, trẻ trung, đơn giản.  
\* Ngày thơ, trong sáng, thuần khiết.  
\* Lạnh, trung tính, hiện đại.



### Bone (trắng ngà)

- Tích cực: \* Mềm mại, tiện nghi, êm dịu.  
\* Dễ chịu, trẻ em, bồng bềnh.  
\* Tự nhiên, an toàn.



### Cool White (trắng xanh)

- Tích cực: \* Tinh tế, nam tính, rộng rãi.  
\* Hiện đại, sang trọng.  
\* Mát mẻ, thoảng đãng.



### Smoky White (trắng xám)

- Tích cực: \* Hiện đại, chuyên nghiệp.  
\* Trung tính, đơn giản.  
\* Bền bỉ, sáng rõ.

WHITE TONES



pure white



bone



cool white



smoky l white

V C A

## II - Ý NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ MÀU

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 14: các tone đen



**Pure Black** (đen thuần)

Tích cực: \* Mạnh mẽ, lặng lẽ, đơn giản.

\* Bí ẩn, thăm trầm, trưởng thành.

Tiêu cực: \* U tối, tang tóc, buồn bã.

\* Nguy hiểm, khó lường.



**Warm Black** (đen ấm)

Tích cực: \* Quý phái, sang trọng, quyến rũ.

\* Ấm áp, trưởng thành.



**Cool Black** (đen lạnh)

Tích cực: \* Trầm tĩnh, tinh tế, sâu lắng.

\* Hiện đại, sang trọng.



**Golden Black** (đen ánh kim)

Tích cực: \* Hiện đại, chuyên nghiệp.

\* Công nghiệp, bền bỉ, vĩnh cửu.

\* Chất lượng, uy tín.

WHITE TONES



pure black



warm black



cool black



golden black

ngôn ngữ từng màu đơn lẻ - 14: các tone đen

V C A